



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2023

An Giang, 06/2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng 2023

Kinh tế - xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, sản xuất kinh doanh trong nước và trên địa bàn tỉnh một số ngành chưa như kỳ vọng do giá cả nguyên, nhiên, vật liệu vẫn tăng cao, đơn hàng sụt giảm.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương đã phát huy tác dụng, nhiều ngành đã khôi phục mạnh mẽ; các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt; trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh biên giới vẫn được đảm bảo. Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng.

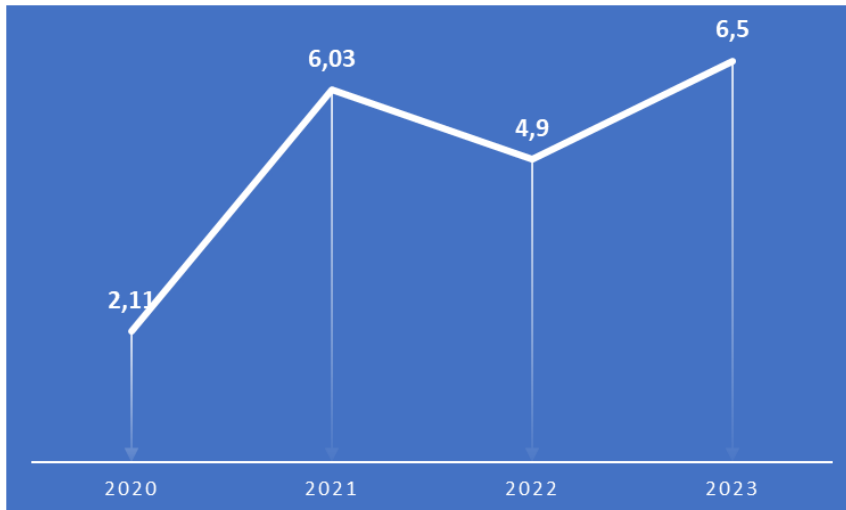
I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng năm 2023 ước tính tăng 6,50% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 4,90%). Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,29% (cùng kỳ 2,51%), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,51% (cùng kỳ tăng 7,21%), khu vực dịch vụ tăng 8,17% (cùng kỳ tăng 5,93%), thuế sản phẩm tăng 3,62%.

Hình 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm

đvt: %



Tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng năm 2023

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Cơ cấu (%)	
	6 tháng 2022	6 tháng 2023	6 tháng 2022	6 tháng 2023
Tổng số (GRDP)	4,90	6,50	100,00	100,00
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,51	3,29	32,72	32,37
2. Công nghiệp và xây dựng	7,21	9,51	15,54	15,87
3. Dịch vụ	5,93	8,17	47,58	47,70
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	5,59	3,62	4,16	4,06

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng năm 2023: Tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của nền kinh tế, hai mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh là lúa gạo và cá tra có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu với mức tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 6,92% (cùng kỳ là 6,83%) với sản lượng thu hoạch đạt 253 ngàn tấn, bằng 109,0% hay tăng 21 ngàn tấn so cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp 6 tháng năm 2023 tăng 10,50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn 64%, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng khu vực này với mức tăng 10,49%; ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng 12,45%. Ngành xây dựng tăng 6,64%, so cùng kỳ.

- Khu vực dịch vụ trong 6 tháng năm 2023 có mức tăng 8,17%, cao hơn cùng kỳ, khi sức mua tăng và nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,90% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống 17,51%; vận tải kho bãi tăng 16,56%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,08%; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mức tăng 16,63% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 32,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 15,87%; khu vực dịch vụ chiếm 47,7%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,06%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm sản xuất nông nghiệp diễn biến thuận lợi, năng suất và sản lượng lúa tăng so cùng kỳ; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất tiếp tục tăng.

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

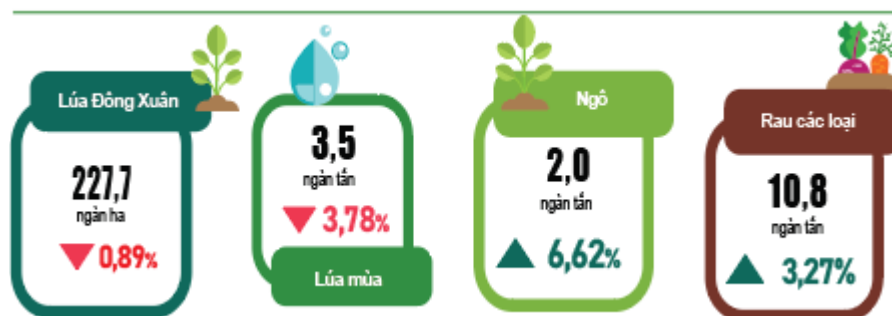
a) Cây hằng năm

- Diện tích: Toàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng (vụ Đông Xuân và vụ Mùa) được gần 250 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 100,32% so KH và bằng 99,62% hay giảm 944 ha so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng (DTGT) giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm từ các vụ trước và một số diện tích chuyển sang nuôi trồng thủy sản, thực hiện các công trình công cộng. Chia ra:

+ Cây lúa: Toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống được hơn 231,2 ngàn ha, đạt 99,59% KH và bằng 99,06% hay giảm 2.191 ha so cùng kỳ, cụ thể: Vụ Đông Xuân (2022-2023) thực hiện xuống giống cây lúa được 227,7 ngàn ha, đạt 99,65% KH và bằng 99,11%, tương đương diện tích giảm 2.053 ha so vụ Đông Xuân năm trước và vụ Mùa (2022-2023) xuống giống được 3.505 ha, đạt 96,22% KH và giảm 138 ha so vụ Mùa năm trước.

+ Hoa màu: Toàn tỉnh cũng đã thực hiện gieo trồng được hơn 18,5 ngàn ha, đạt 110,39% KH và bằng 107,25% hay tăng 1.252 ha so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng chủ yếu từ diện tích lúa chuyển sang trồng màu 1.144 ha, từ diện tích đất trồng cây lâu năm 17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha và sản xuất trên nền đất mùa trên; đồng thời do giảm diện tích trồng xen trong cây lâu năm là 14 ha và chuyển từ diện tích trồng màu sang lúa 43 ha, từ đó làm cho tổng diện tích hoa màu tăng 1.252 ha so cùng kỳ. Diện tích các nhóm cây trồng ước đạt như sau: Bắp 2.030 ha, tăng 126 ha; nhóm cây chất bột 787 ha, tăng 46 ha; mía 5 ha (+3 ha); cây có hạt chứa dầu 171 ha (-190 ha); rau dưa các loại gần 10,8 ngàn ha (+342 ha); đậu lấy hạt các loại 183 ha (-33 ha); hoa các loại 114 ha, xấp xỉ cùng kỳ và cây hằng năm khác 4.467 ha (+954 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm



- Năng suất, sản lượng: Tình hình thời tiết trong những tháng đầu năm diễn biến tương đối thuận lợi (ít mưa trái mùa, lạnh và kéo dài hơn cùng kỳ), đồng thời được các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời, tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng KHKT, tích cực chăm sóc nên năng suất các loại cây trồng điều ổn định và có tăng so cùng kỳ.

+ Cây lúa: Năng suất bình quân chung đạt 74,95 tạ/ha (+2,08 tạ/ha) và sản lượng đạt hơn 1,733 triệu tấn, tăng hơn 32 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

Vụ Mùa (2022-2023): Toàn tỉnh đã thu hoạch trọn vẹn DT lúa vụ Mùa, với năng suất thu hoạch cả vụ đạt 39,2 tạ/ha, bằng 94,23% hay giảm 2,4 tạ/ha so với vụ Mùa (2021-2022), chủ yếu do giai đoạn lúa sinh trưởng và phát triển bị tình trạng nắng nóng kéo dài, bệnh muỗi hành, chuột cắn phá và một phần do giảm diện tích huyện có năng suất cao (Tịnh Biên), tăng diện tích huyện có năng suất thấp (Tri Tôn) đã làm cho năng suất lúa Mùa giảm. Sản lượng thu hoạch cả vụ đạt hơn 13,7 ngàn tấn, giảm 1,4 ngàn tấn so với lúa Mùa năm trước, trong đó yếu tố diện tích làm sản lượng giảm 539 tấn và yếu tố năng suất làm sản lượng giảm 874 tấn.

Vụ Đông Xuân (2022-2023): Năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ có thể đạt 75,5 tạ/ha, bằng 102,91% hay tăng 2,13 tạ/ha so với vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng cả vụ dự kiến đạt hơn 1,719 triệu tấn, tăng 33,4 ngàn tấn so cùng kỳ, trong đó yếu tố diện tích làm giảm 15,5 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 48,9 ngàn tấn.

+ Hoa màu: Toàn tỉnh cũng đã thu hoạch dứt điểm diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm khác. Năng suất các loại hoa màu của các địa phương tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các loại cây trong cùng nhóm cây nên một số loại cây và nhóm cây trồng có năng suất tăng hoặc giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Khoai mì năng suất đạt 189,2 tạ/ha, giảm 23,79% (-59,06 tạ/ha); khoai môn đạt 197,87 tạ/ha, tăng 12,86% (+22,55 tạ/ha); đậu phộng 42,0 tạ/ha, giảm 41,97% (-30,38 tạ/ha); mè năng suất đạt 10,62 tạ/ha, giảm 20,75% (-2,78 tạ/ha); cải lá các loại năng suất đạt 241,84 tạ/ha, tăng 18,58% (+37,9 tạ/ha); dưa lưới đạt 193,98 tạ/ha, tăng 6,23% (+11,38 tạ/ha); ớt cay 133,44 tạ/ha, giảm 16,21% (-25,82 tạ/ha, do ớt bị bệnh thối quả nên năng suất thu hoạch giảm mạnh); đặc biệt nhóm cây hàng năm khác chỉ đạt 47,22 tạ/ha, bằng 22,93% (-158,72 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, tăng 1.351 ha);... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với vụ Đông Xuân năm trước). Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như sau: Bắp đạt hơn 15,6 ngàn tấn, tăng 430 tấn; khoai mì gần 6,7 ngàn tấn, giảm 2.472 tấn; khoai môn hơn 6,3 ngàn tấn, tăng 1.993 tấn; rau dưa các loại hơn 241 ngàn tấn, tăng 12,9 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 11,9 ngàn tấn, giảm 1.587 tấn so cùng kỳ;...

- Giá cả: Giá phân bón trong những tháng đầu năm có nhiều biến động và tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) bình quân 950 ngàn đồng/bao (tăng 65 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 270 ngàn đồng/bao (tăng 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 825 ngàn đồng/bao (tăng 25 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); riêng phân Urê (Phú Mỹ) bình

quân 710 ngàn đồng/bao (giảm 175 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.040 ngàn đồng/bao (giảm 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);.... Do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, như: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.400-6.500 đồng/kg, tăng từ 550-900 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.100-6.300 đồng/kg, tăng từ 500-600 đồng/kg so cùng kỳ; Đai Thơm 8 có giá bán 6.600-6.800 đồng/kg, tăng 800 đồng/kg so cùng kỳ; riêng nếp tươi dao động từ 6.100-6.800 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 500-1.300 đồng/kg so cùng kỳ.

b) Cây lâu năm

Trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện trồng mới khoảng 200 ha, nâng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có hơn 21,5 ngàn ha, bằng 103,45% hay tăng 717 ha so thời điểm 6 tháng đầu năm 2022. Trong đó, DT cho sản phẩm đạt 16,4 ngàn ha (chiếm 76,28% tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh), bằng 109,33% hay tăng 1,4 ngàn ha so cùng kỳ.

Trong tổng diện tích cây lâu năm hiện có, nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với 19,6 ngàn ha (chiếm 91,13% tổng diện tích cây lâu năm), bằng 103,77%, tương đương diện tích tăng 712 ha so cùng kỳ. Diện tích hiện có một số cây trồng trọng điểm của tỉnh như: Xoài diện tích hiện có gần 12,5 ngàn ha, bằng 101,08% (+133 ha), trong đó các giống xoài chất lượng (Đài Loan, Cát Hoà Lộc chiếm hơn 85% tổng diện tích xoài); chuối 695 ha (+8 ha); sầu riêng 598 ha (+213 ha); mít 1.963 ha (+301 ha); nhãn 515 ha (+23 ha); các loại cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1.545 ha, tăng 50 ha so cùng kỳ.

Sản lượng thu hoạch: Ước sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 6 tháng đầu năm đạt hơn 155 ngàn tấn, bằng 106,8% hay tăng 9,9 ngàn tấn so cùng kỳ. Trong đó, xoài sản lượng đạt 100 ngàn tấn, bằng 106,5% (+6,1 ngàn tấn); chuối 6,6 ngàn tấn (+100 tấn); sầu riêng 2,2 ngàn tấn (+550 tấn); các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 11,4 ngàn tấn (+332 tấn); mít 14 ngàn tấn, tăng 2,3 ngàn tấn so cùng kỳ;...

Giá bán trái cây trong 6 tháng đầu năm không thật sự ổn định, cụ thể: Hiện giá bán xoài Đai Loan dao động từ 3-6 ngàn đồng/kg, tùy loại, tăng 1 ngàn đồng/kg; xoài cát Hòa Lộc 14 ngàn đồng/kg, giảm 9 ngàn đồng/kg; xoài Keo 2-4 ngàn đồng/kg, giảm 2-4 ngàn đồng/kg; riêng mít 32 ngàn đồng/kg, tăng 25 ngàn đồng/kg so cùng kỳ.

2.1.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi và giá bán các sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong thời gian qua luôn ổn định nên góp phần làm cho đàn chăn nuôi có xu hướng gia tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Ước sản phẩm chăn nuôi

xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 21 ngàn tấn, bằng 114,17% hay tăng hơn 2,6 ngàn tấn so cùng kỳ.

- Đàn trâu-bò: Mặc dù, nhu cầu thị trường tiêu thụ luôn ổn định ở mức cao nhưng do nguồn cỏ tự nhiên ngày càng giảm nên việc chăn nuôi trâu, bò hiệu quả kinh tế không còn hấp dẫn, làm cho quy mô đàn trâu, bò của tỉnh có xu hướng giảm. Ước tính đàn trâu-bò toàn tỉnh khoảng 69,7 ngàn con, bằng 98,52% (-1.050 con) so cùng kỳ, trong đó, đàn bò 67,5 ngàn con (chiếm 96,84%), bằng 98,54% (-1.000 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi trâu-bò gần 4,3 ngàn tấn, bằng 98,94% (-46 tấn) so cùng kỳ, trong đó, thịt bò hơi khoảng 4,2 ngàn tấn (chiếm 98,55%), bằng 98,98% hay giảm 185 tấn so cùng kỳ.

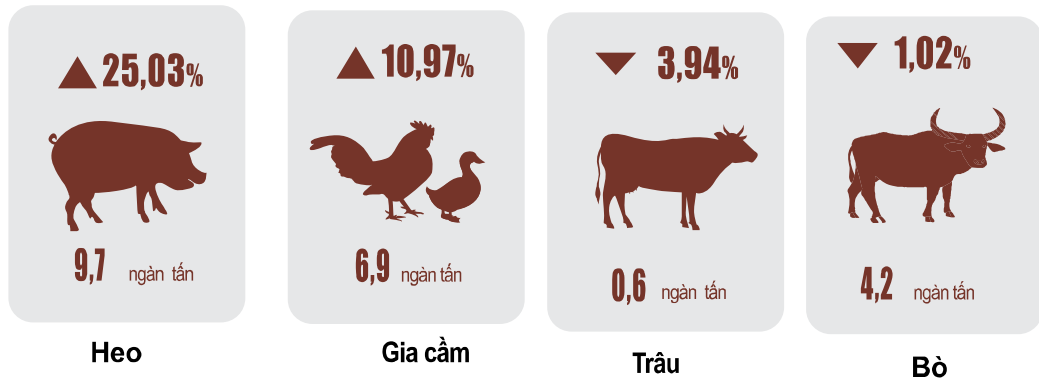
- Đàn heo: Dù giá bán heo hơi chỉ dao động từ 50-53 ngàn đồng/kg, giảm từ 4-5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ nhưng với mức giá bán này người nuôi vẫn có lợi nhuận. Ước tính đàn heo toàn tỉnh có gần 99 ngàn con (bao gồm heo con chưa tách mẹ), bằng 121,02% (tăng 17,2 ngàn con) so cùng kỳ. Đàn heo toàn tỉnh tăng mạnh chủ yếu do thời gian qua giá bán heo hơi luôn dao động ở mức đảm bảo cho người chăn nuôi có lợi nhuận, đồng thời nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tỉnh luôn ở mức cao; bên cạnh đó, các doanh nghiệp chăn nuôi thực hiện hợp đồng nuôi gia công với Công ty CP có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó quy mô đàn của các doanh nghiệp chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tăng cao. Ước sản lượng thịt heo đạt 9,7 ngàn tấn, tăng 25,03% (+1,94 ngàn tấn) so cùng kỳ, trong đó các doanh nghiệp có sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 3,4 ngàn tấn (chiếm 35,0% tổng sản lượng thịt heo). Ngoài ra, sản lượng heo sữa là 130 tấn, bằng 133,5% hay tăng 33 tấn so cùng kỳ.

- Đàn gia cầm: Nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhu cầu thịt hơi và sản phẩm trứng gia cầm tăng cao, đồng thời các doanh nghiệp nuôi gia công gà thịt và các trang trại, gia trại nuôi vịt thịt tại nhà mở rộng quy mô nuôi đã góp phần tăng quy mô đàn gia cầm của tỉnh. Ước tính đàn gia cầm toàn tỉnh hiện có hơn 6,9 triệu con, tăng 14,12% (tăng 848 ngàn con) so cùng kỳ, cụ thể: Đàn vịt hơn 4,5 triệu con (bao gồm vịt chạy đồng), bằng 115,63% (+608 ngàn con), trong đó vịt đẻ 3,6 triệu con (chiếm 80,0% tổng đàn vịt), bằng 111,06% hay tăng 358 ngàn con; đàn gà hiện có hơn 2,3 triệu con, tăng 11,15% hay tăng 232 ngàn con (chủ yếu tăng đàn gà của các doanh nghiệp nuôi gia công); đàn ngan/vịt xiêm hiện có 40 ngàn con, bằng 126,46%, tăng 8 ngàn con so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi gia cầm khoảng 6,9 ngàn tấn, bằng 110,97% (+685 tấn) so cùng kỳ. Ngoài ra, sản lượng trứng các loại gia cầm thu hoạch trong 6 tháng đầu năm đạt hơn 213 triệu quả, bằng 106,85%, tăng gần 13,7 triệu quả;

- Nuôi yến: Công tác quản lý, phát triển nghề nuôi chim yến theo hướng bền vững được các ngành chức năng quan tâm nên hoạt động nuôi yến nhà đảm bảo quy hoạch, cũng như hạn chế tác động môi trường. Bên cạnh, với giá bán ổn định ở mức cao (bình quân 30–35 triệu đồng/kg) nên số lượng nhà yến xây mới tiếp

tục tăng lên. Ước tính số lượng nhà yến toàn tỉnh hiện có khoảng 1 ngàn nhà, tăng 50 nhà so cùng kỳ. Sản lượng tổ yến thu hoạch từ nhà nuôi khoảng 7,5 tấn, tăng 25,0% hay tăng 1,5 tấn so cùng kỳ.

Hình 3. Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm



2.2. Lâm nghiệp

Chủ động trong công tác PCCCR và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, rà soát, kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2023; tăng cường công tác tuần tra để ngăn chặn đốt dọn trái phép, chặt hạ cây và cháy rừng.

- Từ đầu năm đến nay, đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 247 đợt, với 1.118 lượt người tham gia. Qua đó, các ngành chức năng đã phát hiện 07 vụ vi phạm, đã phạt tiền 19,75 triệu đồng, tịch thu 1,937 m³ gỗ tròn loại thông thường và 5 ster thực vật rừng ngoài gỗ (củi), gỗ keo lá tràm có khối lượng 0,871 m³, 01 cửa xăng giá trị 6 triệu đồng. Theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp 72 giấy phép vận chuyển động vật hoang dã, gồm: 13 giấy phép vận chuyển cá sấu nước ngọt và 59 giấy phép vận chuyển động vật hoang dã khác. Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 7.123 kg hạt; cây vào bầu là 140.740 cây và số lượng cây tồn tại vườn ươm là 530.203 cây và số cây phân tán đã giao (tạm ứng năm 2023) là 294.304 cây các loại. Ước tính từ đầu năm đến nay, đã triển khai thực hiện trồng rừng tập trung được 125 ha, bằng 104,08% hay tăng 5 ha so 6 tháng đầu năm 2022, gồm: Rừng sản xuất trồng mới 35 ha (cùng kỳ không phát sinh) và rừng phòng hộ trồng mới 90 ha, bằng 74,94% hay giảm 30 ha so cùng kỳ.

Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng đầu năm ước khoảng 17,7 ngàn m³, bằng 100,46% (+81 m³) và hơn 137 ngàn ster củi, bằng 101,11% (+1.512 ster) so cùng kỳ. Ngoài ra, thu hoạch các sản phẩm từ rừng như: Tre, trúc 2,5 triệu cây, bằng 102,23% (+55 ngàn cây); măng tươi 2 ngàn tấn, bằng 97,34%; rau rừng 405 tấn, bằng 101,25% và me chua 45 tấn, bằng 102,27%, tăng 1 tấn so cùng kỳ.

2.3. Thủy sản

- Nuôi trồng: Hiện nay giá bán cá tra nguyên liệu dao động từ 28-30 ngàn đồng/kg, giảm 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và cùng kỳ, tuy nhiên những tháng

đầu năm giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg, tăng 1,5-3 ngàn đồng/kg so cùng kỳ), với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, bên cạnh nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao (nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch), từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong 6 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong 6 tháng đầu năm khoảng 350,3 ngàn tấn, bằng 109,94% hay tăng 32 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch khoảng 310,5 ngàn tấn, bằng 109,84% hay tăng 27,8 ngàn tấn, chủ yếu tăng sản lượng thu hoạch thuộc vùng nuôi của doanh nghiệp, sản lượng thu hoạch khoảng 200 ngàn tấn (chiếm 64,5% tổng sản lượng cá tra), tăng 10 ngàn tấn so cùng kỳ (do tăng diện tích thu hoạch);

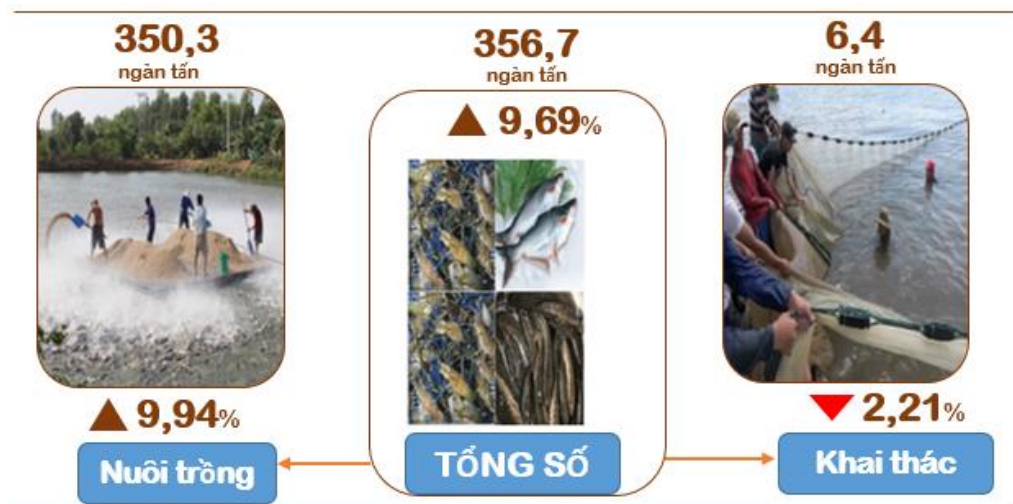
+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác hơn 39,5 ngàn tấn, bằng 110,7%, tăng 3,8 ngàn tấn so cùng kỳ;

+ Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch gần 5 tấn, bằng 98,0% so cùng kỳ;

+ Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch khoảng 272 tấn, bằng 105,25% hay tăng 14 tấn so cùng kỳ.

- Sản xuất giống thủy sản: Do hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng nên số lượng con giống sản xuất trong 6 tháng đầu năm ước khoảng 3,7 tỷ con, bằng 103,79% hay tăng 133 triệu con, trong đó, số lượng con giống cá tra các loại hơn 1 tỷ con (chiếm 27,63% tổng số lượng con giống sản xuất), bằng 107,17% so cùng kỳ; số lượng giống thủy sản thuần dưỡng khoảng 500 triệu con, bằng 100,55% so cùng kỳ.

Hình 4. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch 6 tháng năm 2023



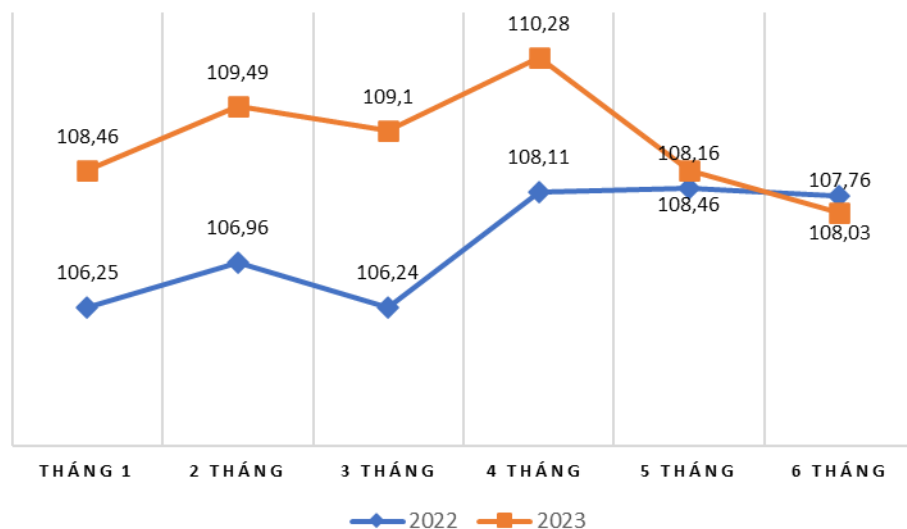
- Đánh bắt, khai thác thủy sản: Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Ước sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong 6 tháng đầu năm ước khoảng 6,4 ngàn tấn, bằng 97,79% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá khai thác gần 3,4 ngàn tấn (chiếm 52,57% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 77 tấn so cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ổn định, sản xuất phục hồi và khởi sắc, năng lực sản xuất tăng so năm trước, mặc dù giá cả nhiều mặt hàng tăng cao như xăng, dầu, sắt thép, vật tư nông nghiệp... làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng các gói hỗ trợ của Chính phủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đã tạo nhiều tác động tích cực, hỗ trợ các doanh nghiệp khắc phục khó khăn để phục hồi sản xuất. Tuy nhiên, do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ khó khăn nên một số ngành như chế biến thủy sản, sản xuất da giày quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm, dẫn đến công nhân bị cắt giảm hoặc giảm giờ làm.

Hình 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2023

đvt: %



- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 6/2023 tăng 0,52% so tháng trước và tăng 9,03% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 1,24% so tháng trước và tăng 10,51% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,49% so tháng trước và tăng 7,95% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,48% so tháng trước và tăng 13,85% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,27% so tháng trước và tăng 11,84% so cùng kỳ. Tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 7,76% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 9,12%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,88%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,48%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,88%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 6/2023 ước đạt 605,8 ngàn m³, tăng 1,24% so tháng trước và tăng 10,51% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 3.317 ngàn m³, tăng 9,12% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 6/2023 ước đạt 10,41 ngàn tấn, giảm 7,96% so tháng trước và giảm 11,80% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 72,70 ngàn tấn, giảm 5,94% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, Thái Lan, Brazil, Colombia, Ý, Pháp .v.;

- Sản lượng gạo xay xát tháng 6/2023 ước đạt 149,86 ngàn tấn, giảm 6,50% so tháng trước và giảm 1,06% so với cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 937 ngàn tấn, tăng 5,0% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

- Sản phẩm quần áo sơ mi, tháng 6/2023 ước đạt 4,04 triệu cái, tăng 3,96% so tháng trước, tăng 16,16% so với cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 22,18 triệu cái, tăng 12,51% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng từ các nước Mỹ, Trung Quốc nên sản xuất ổn định và tăng so cùng kỳ;

- Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 6/2023 ước đạt 15,4 ngàn m³, tăng 1,25% so tháng trước và tăng 10,14% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 89,9 ngàn m³, tăng 23,80% so cùng kỳ;

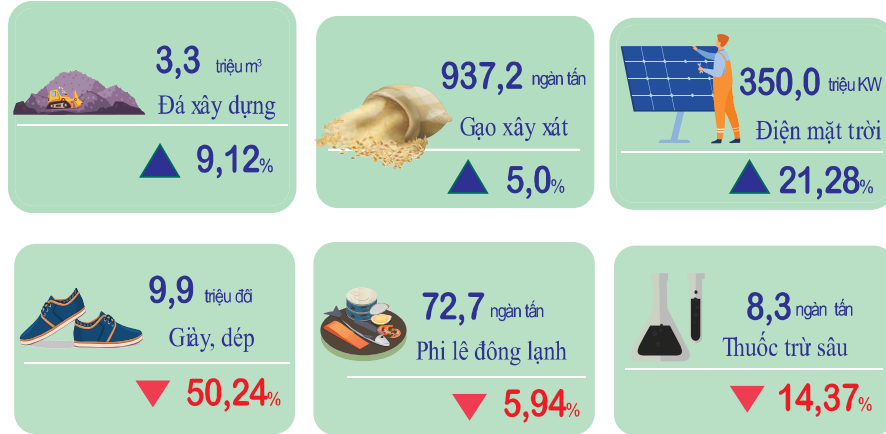
- Thuận lợi về thời tiết nắng nóng kéo dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện tăng cao nên sản lượng điện năng mặt trời tiếp tục tăng, ước tháng 6/2023 đạt 60,46 triệu kwh, tăng 0,75% so tháng trước và tăng 22,34% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 349,6 triệu kwh, tăng 21,28% so cùng kỳ;

- Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 6/2023 ước đạt 17,67 ngàn tấn, tăng 0,45% so tháng trước và tăng 3,53% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 120,2 ngàn tấn, tăng 12,03% so cùng kỳ;

- Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 6/2023 ước đạt 8,78 triệu m³, tương đương tháng trước và tăng 14,92% so cùng kỳ; tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 48,88 triệu m³ tăng 8,21% so cùng kỳ;

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, có một số sản phẩm do đơn hàng sụt giảm nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: giày, dép da ước đạt 9,85 triệu đôi, giảm 50,24% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 4.646 tấn, giảm 57,14% so với cùng kỳ;...

Hình 6. Một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng năm 2023



- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 6/2023 tăng 4,06% so tháng trước, nhưng giảm 29,29% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 6/2023 giảm 12,65% so tháng trước và giảm 20,91% so cùng kỳ. Tính chung, 6 tháng đầu năm 2023 giảm 13,65% so với cùng kỳ, trong đó so với cùng kỳ: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,08%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 32,72% so với cùng kỳ,...

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,61% so tháng trước và giảm 9,58% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 giảm 5,23% so với cùng kỳ, trong đó so với cùng kỳ: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,22%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,92% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước tăng 1,44 % so với cùng kỳ.

4. Hoạt động doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 14/6/2023 là 422 doanh nghiệp, giảm 8,64% so với cùng kỳ với tổng số vốn đăng ký khoảng 3.343 tỷ đồng tăng 0,85% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 155 doanh nghiệp, giảm 20,51% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 65 doanh nghiệp, giảm 15,58% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 274 doanh nghiệp, tăng 7,03% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 27,72% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 37,10% số doanh nghiệp cho

ràng giữ nguyên, 35,48% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 40,32% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 43,55% cho rằng vẫn giữ nguyên, 16,13% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước có 24,56% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 31,58% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 43,86% số doanh nghiệp cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 32,76% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 50% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 17,24% số doanh nghiệp cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 20,97%, giữ nguyên là 72,58%, giảm đi là 6,45%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 16,13%, giữ nguyên là 74,19%, giảm đi là 9,68%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Nhu cầu thị trường trong nước thấp với 46,77%; nhu cầu thị trường quốc tế thấp với 22,58%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao với 51,61%; tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao với 6,45%; thiếu nguyên vật liệu với 19,35%; thiếu năng lượng với 1,61%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu với 14,52%; thiết bị công nghệ lạc hậu với 22,58%; lãi suất vay vốn cao với 41,94%; khó khăn về tài chính với 37,10%; không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay với 8,06%; ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của nhà nước với 8,06%.

5. Đầu tư, xây dựng cơ bản

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt gần 10.288 tỷ đồng, tăng 31,85% so cùng kỳ. Nguồn vốn đầu tư tăng so cùng kỳ, chủ yếu tăng nguồn vốn đầu tư công (do nguồn vốn kế hoạch đầu tư công cả năm tăng cao nên việc phân bổ và giải ngân nguồn vốn ngân sách cho các công trình trong năm và các công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng được đẩy nhanh tiến độ) và tăng vốn đầu tư từ các hộ gia đình nhờ nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cao; cụ thể:

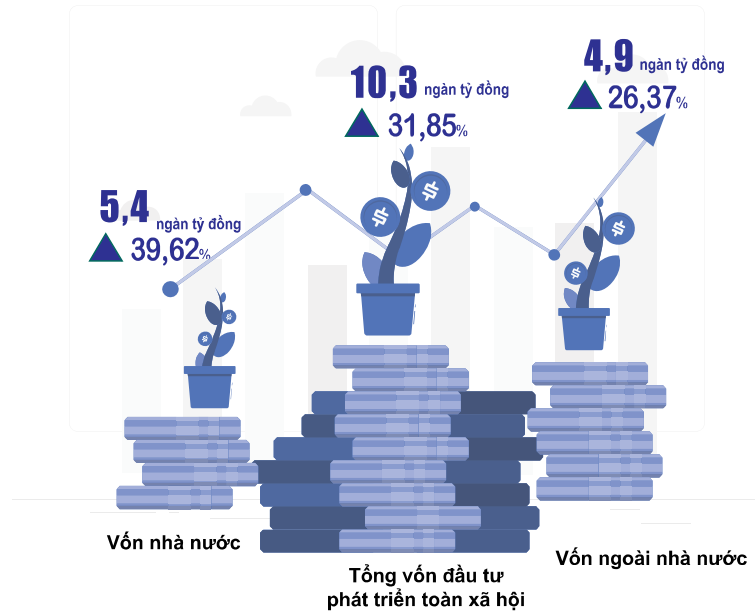
- Vốn ngân sách Nhà nước: Tổng vốn ngân sách thực hiện trong 6 tháng đầu năm ước đạt hơn 5.381 tỷ đồng (chiếm 52,31% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 39,62% so cùng kỳ; chia ra: Vốn từ ngân sách Trung ương đạt 671 tỷ đồng (chiếm 12,47% tổng nguồn vốn ngân sách), tăng 29,08% và vốn ngân sách địa phương đạt hơn 4.710 tỷ đồng (chiếm 87,53% tổng nguồn vốn ngân sách), tăng 41,62% so cùng kỳ;

- Vốn khu vực ngoài Nhà nước (doanh nghiệp trong nước và hộ dân cư): Tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 4.899 tỷ đồng (chiếm 47,62% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 26,37%, trong đó, vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp đạt 620 tỷ đồng (chiếm 12,66% tổng nguồn vốn ngoài Nhà nước), giảm 3,23% và vốn

đầu tư từ hộ gia đình đạt 4.279 tỷ đồng (chiếm 87,34% tổng nguồn vốn ngoài Nhà nước), tăng 32,22% so cùng kỳ;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt gần 8 tỷ đồng (chiếm 0,08%), giảm 89,07% so cùng kỳ.

Hình 7. Vốn đầu thực hiện trên địa bàn 6 tháng năm 2023



Một số công trình trọng điểm như: Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Đường tỉnh lộ 941 (đoạn nối dài); Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9); Sân vận động tỉnh; Đề án trường chuẩn quốc gia; Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu; Bệnh viện Sản – Nhi (giai đoạn 2) – Khối Nhi 200 giường; Trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang; Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang; Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy; ...

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại được đẩy mạnh và tạo được nhiều chuyển biến tích cực, hình ảnh An Giang ngày càng được quảng bá rộng rãi

thông qua các sự kiện xúc tiến thương mại, diễn đàn doanh nghiệp - đầu tư, hội nghị hội thảo, chương trình hợp tác với các tỉnh, thành trong cả nước...; những thông tin về tiềm năng thế mạnh trong các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, kinh tế biên giới, môi trường đầu tư thuận lợi, quy hoạch khu công nghiệp - cụm công nghiệp, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) ngày càng được các nhà đầu tư quan tâm. Với thế mạnh du lịch tâm linh, An Giang đón hàng triệu lượt du khách mỗi năm, hiện nay An Giang phát triển thêm nhiều sản phẩm du lịch mới để thu hút du khách, như: Trekking núi Cấm; đêm nhạc acoustic trên núi Cấm; dự án “Làng bè sắc màu trên ngã ba sông Châu Đốc”; biểu diễn dù lượn, điều lượn, khinh khí cầu... Đặc biệt, với mô hình du lịch cắm trại ở huyện Tri Tôn, như: An Suối Garden, Bảy Núi Farm, Garden Camp Ô Tà Sóc, Ganesha Ô Thum... mang đến những trải nghiệm rất đặc biệt cho du khách.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động thương mại, dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết Nguyên đán không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình...

6.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2022 ước đạt 7.090 tỷ đồng, tăng 1,97% tháng trước và tăng 17,73% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 42.637 tỷ đồng, tăng 17,40% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023
Tổng số	7.090	42.637	17,73	17,40
Bán lẻ hàng hóa	4.863	29.382	17,15	16,96
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.185	7.174	22,68	21,81
Dịch vụ khác	1.042	6.081	15,10	14,55

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 4.863 tỷ đồng, tăng 1,91% so tháng trước, tăng 17,15% so cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm đạt 29.382 tỷ đồng, tăng 16,96% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu các nhóm hàng bán lẻ về

lương thực, thực phẩm tăng 16,02%; hàng may mặc tăng 19,48%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 17,58%; vật liệu xây dựng tăng 20,05%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 6/2023 đạt 2.227 tỷ đồng, tăng 2,11% so tháng trước, tăng 19,01% so cùng kỳ; cộng dồn 6 tháng đầu năm đạt 13.255 tỷ đồng, tăng 18,37% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6/2023 ước đạt 1.185 tỷ đồng, tăng 2,43% so tháng trước, tăng 22,68% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 6 tháng đầu năm đạt 7.174 tỷ đồng, tăng 21,81% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 6/2023 đạt 1.042 tỷ đồng, tăng 1,74% so tháng trước, tăng 15,10% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 6 tháng đầu năm đạt 6.081 tỷ đồng, tăng 14,55% so cùng kỳ.

6.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động vận tải tăng trưởng cao do nhu cầu đi lại, giao thương của người dân tăng cao trong dịp Tết, lễ hội, nghỉ hè và các hoạt động du lịch, xúc tiến thương mại được đẩy mạnh. Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã kết nối lại hoạt động vận tải khách tuyến cố định được 23 tỉnh/thành phố, với trên 160 tuyến vận tải hành khách liên tỉnh đang hoạt động.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 6/2023 đạt 473 tỷ đồng, tăng 2,37% so tháng trước và tăng 17,57% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi 6 tháng đầu năm 2023 đạt 2.916 tỷ đồng, tăng 23% so cùng kỳ.

6.2.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 6/2023 đạt 131 tỷ đồng, tăng 5,23% so tháng trước và tăng 21,15% so cùng kỳ. Ước 6 tháng năm 2023 tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách đạt 795 tỷ đồng, tăng 26,77% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 664 tỷ đồng, chiếm 83,51% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Hình 8. Sản lượng vận tải hành khách 6 tháng năm 2023



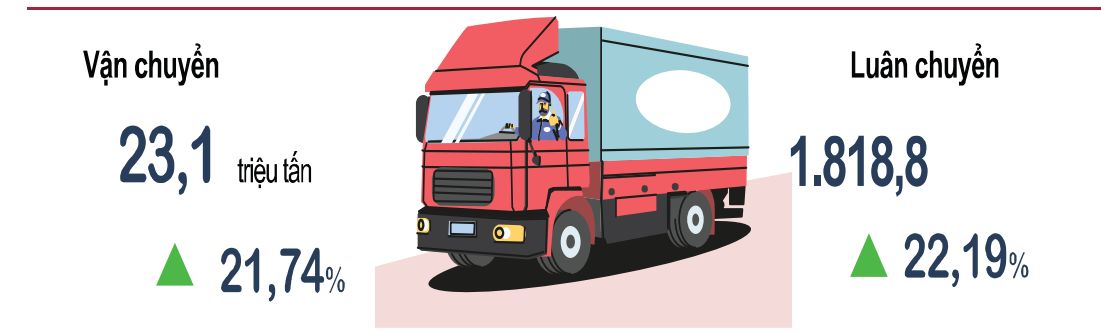
Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 6/2023 đạt hơn 11 triệu lượt hành khách, tăng 20,76% so cùng kỳ; hành khách luân chuyển đạt 156 triệu lượt hành khách.km, tăng 21,07% so cùng kỳ. Ước số lượt hành khách vận chuyển 6 tháng năm 2023 đạt 69,9 triệu lượt hành khách, tăng 26,78% so cùng kỳ; hành khách luân chuyển đạt 940,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 26,69% so cùng kỳ.

6.2.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6/2023 đạt 268 tỷ đồng, tăng 1,04% so tháng trước và tăng 14,98% so cùng kỳ. Ước 6 tháng năm 2023 tổng doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đạt 1.681 tỷ đồng, tăng 21,79% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 590 tỷ đồng, tăng 20,49% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.092 tỷ đồng, tăng 22,51% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 6/2023 đạt 3,7 triệu tấn hàng hóa, tăng 14,27% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 292 triệu tấn hàng hóa.km, tăng 16,23% so cùng kỳ. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 6 tháng năm 2023 đạt 23,1 triệu tấn hàng hóa, tăng 21,74% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.819 triệu tấn hàng hóa.km, tăng 22,19% so cùng kỳ.

Hình 9. Sản lượng vận tải hàng hóa 6 tháng năm 2023



6.2.3 Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2023 đạt 53 tỷ đồng, tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 20,90% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng năm 2023 đạt 316 tỷ đồng, tăng 20,74% so cùng kỳ.

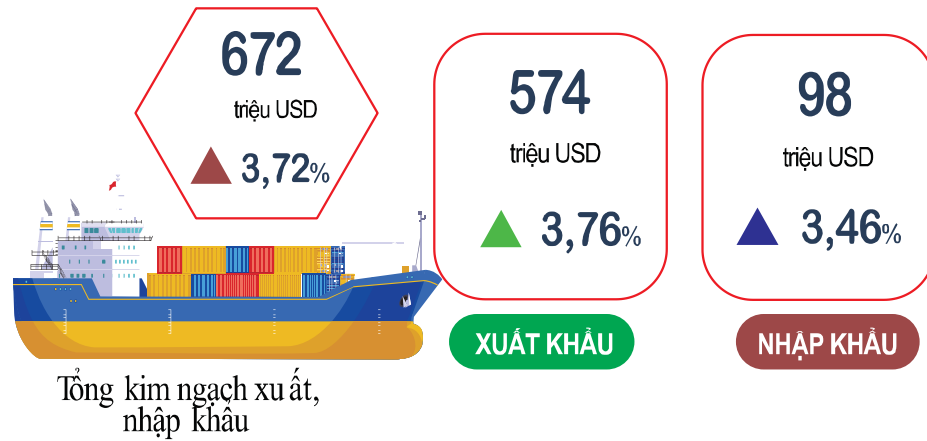
Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 6/2023 đạt 21 tỷ đồng, tăng 3,97% so với tháng trước và tăng 21,40% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu bưu chính và chuyển phát 6 tháng đầu năm 2023 đạt 124 tỷ đồng, tăng 22,07% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2023 cơ bản ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim

ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2023 đạt 113,3 triệu USD, tăng 0,32% so tháng trước và tăng 2,62% so với cùng kỳ. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm đạt 672 triệu USD, tăng 3,72% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ước đạt 612 triệu USD, tăng 2,47% so cùng kỳ).

Hình 10. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng năm 2023



7.1. Xuất khẩu

Ước tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm đạt 574 triệu USD, tăng 3,76% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp ước đạt 514 triệu USD, tăng 2,29% so cùng kỳ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Gạo: Do nhu cầu thị trường quốc tế tăng cao, xuất khẩu những tháng đầu năm tăng về lượng và giá trị. Ước kim ngạch xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm đạt 290,4 nghìn tấn, tương đương 158,7 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 8,22 % về sản lượng và tăng 9,52% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Malaysia, Singapore,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Đức, Pháp, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- Thủy sản đông lạnh: Ước kim ngạch xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm đạt 60 nghìn tấn, tương đương 154,3 triệu USD; so với cùng kỳ giảm 2,75% về sản lượng và giảm 1,94% về kim ngạch. Hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con qua Campuchia 6 tháng đầu năm ước đạt 21,4 ngàn tấn, tương đương 31,4 triệu USD, giảm 10% về sản lượng và giảm 15% về kim ngạch so cùng kỳ.

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ý,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Tuy nhiên, do kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm so cùng kỳ.

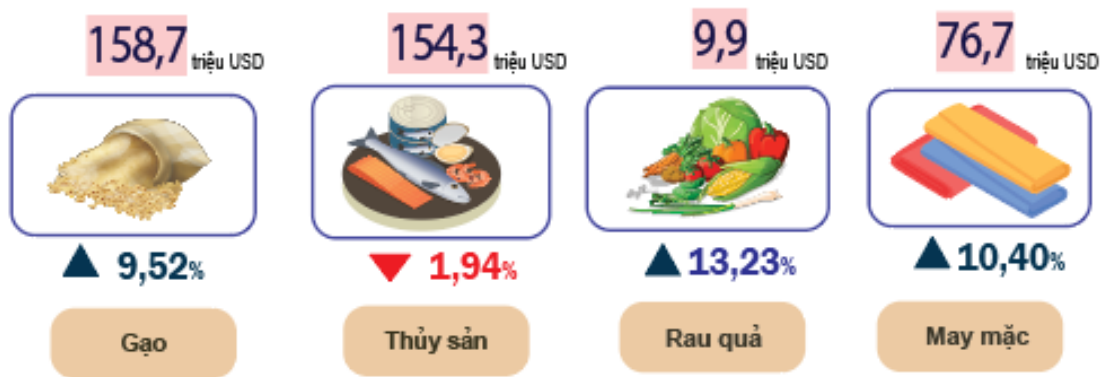
- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu 6 tháng đầu năm đạt 6,1 nghìn tấn, tương đương 9,9 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 19,47% về sản lượng và tăng 13,23% về kim ngạch. Thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Vương quốc Anh, Đức, Thụy Điển,...

- Hàng may mặc (quần áo): Ước 6 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 76,7 triệu USD, tăng 10,40% so cùng kỳ. Sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 6 tháng đầu năm đạt 34,5 triệu USD, giảm 12,72% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, doanh nghiệp giảm lao động, giảm giờ làm, nên kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 6 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 12,7 triệu USD; sắt thép 3 triệu USD;...

Hình 11. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng 6 tháng năm 2023



7.2. Xuất khẩu

Ước kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm đạt 98 triệu USD, tăng 3,46% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 36,9 triệu USD, tăng 7,87% so cùng kỳ; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 19 triệu USD, tăng 2,32% so cùng kỳ.

8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,33% so với tháng trước; tăng 0,64% so với tháng 12/2022; tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,83% so với bình quân 6 tháng đầu năm 2022.

+ Trong mức tăng 0,33% chỉ số CPI so tháng trước có 6/11 nhóm tăng gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,28%, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của nhóm thực phẩm tăng 1,69% và ăn uống ngoài gia đình tăng 1,03%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22%, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 0,22% và quần áo may sẵn tăng 0,25%, cụ thể: quần áo dành cho nữ tăng 0,29%, nguyên nhân tăng giá nhu cầu mua sắm tăng cũng như siêu thị hết chương trình khuyến mãi; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,18% trong đó giá đồ dùng trong

nhà tăng 0,18%, cụ thể: đồ điện tăng 0,04%, quạt điện tăng 0,53%, đèn điện thấp sáng tăng 0,21%, nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02%, tăng chủ yếu ở các loại thuốc 0,13%, cụ thể: thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,22%, thuốc tim mạch tăng 0,42%, thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,83%... nguyên nhân tăng giá thuốc hiện nay do giá nhập vào tăng cao; *Nhóm giao thông* tăng 0,31% nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng điều chỉnh giá xăng vào ngày 01/6/2023, 12/6/2023 và ngày 21/6/2023, cụ thể: giá xăng tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 213 đồng/lít (tương đương 0,97%), giá xăng E5 tăng bình quân 3 đồng/lít (tương đương 0,01%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 64 đồng/lít (tương đương 0,35%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 0,42%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,49%, cụ thể: sách, báo, tạp chí các loại tăng 1,18%, trong đó tạp chí tăng 1,59% và bưu ảnh tăng 5,62%, du lịch trọn gói tăng 3,25%, trong đó du lịch trong nước tăng 2,74%, du lịch ngoài nước tăng 9,87%, nguyên nhân tăng giá do Công ty điều chỉnh giá trong dịp hè.

Bên cạnh 06 nhóm hàng tăng giá có 03 nhóm hàng giảm giá so tháng trước: *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,06%, mặt hàng giảm chủ yếu là thuốc hút giảm 0,29%, nguyên nhân giảm ảnh hưởng của giá nhập vào; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 1,26% ảnh hưởng giá nước sinh hoạt giảm 0,34%, giá điện sinh hoạt giảm 0,42%, nguyên nhân do thời tiết mát mẻ và mưa nên nhu cầu sử dụng nước và điện của hộ gia đình có giảm và vào đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh giảm 35.000 đồng/bình 12 kg (tương đương 9,04%), sau khi giá gas thế giới điều chỉnh giảm, giá dầu hỏa giảm bình quân 449 đồng/lít (tương đương 2,41%); *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,05%, trong đó: đồ dùng cá nhân giảm 0,28%, cụ thể: dụng cụ cá nhân không dùng điện giảm 0,35%, đồ trang sức giảm 2,8%,... nguyên nhân giảm giá ảnh hưởng của thị trường vàng nên đồ trang sức cũng giảm theo. Có 02 nhóm hàng có chỉ số ổn định so tháng trước: *Nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục*.

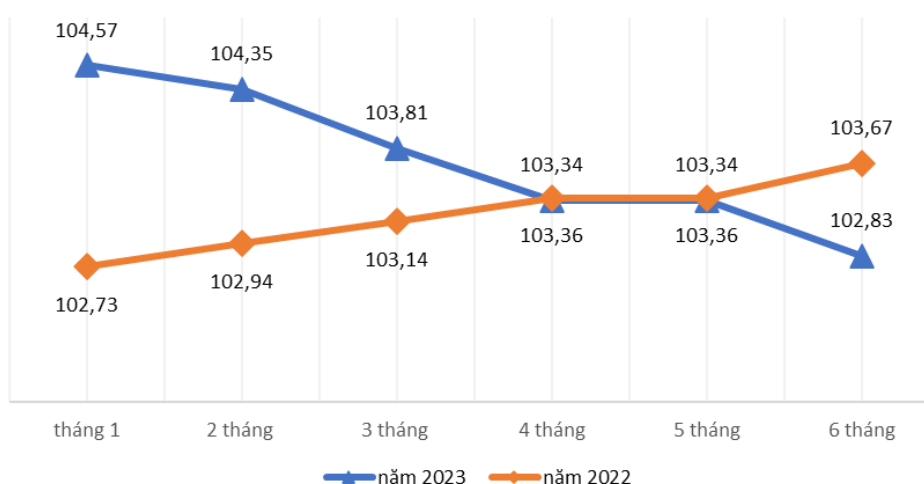
+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 6/2023 tăng 1,77%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 6,43%, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 4,76%, khi dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, hơn nữa hiện nay đang là mùa hè, giá du lịch trọn gói tăng 25,6%, trong đó: du lịch trong nước tăng 27,33%, du lịch nước ngoài tăng 29,83%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 11,32%. Có 02 nhóm giảm giá: *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 1,37%, chủ yếu là do giá gas giảm 19,08%, giá dầu hỏa giảm 33,93%; *Nhóm giao thông* giảm 15,6%, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 7.553 đồng/lít (tương đương 31,38%); giá xăng E5 giảm bình quân 7.697 đồng/lít (tương đương 32,0%), giá dầu diesel giảm bình quân 7.912 đồng/lít (tương đương 35,68%).

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 6/2023 tăng 0,64%, trong đó có 8/11 nhóm hàng chính tăng giá và 3/11 nhóm hàng giảm giá. Nhóm tăng cao nhất là *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,31%, nhóm giảm nhiều nhất là *Nhóm giáo dục* giảm 18,09%.

- Giá vàng ngày 20/6/2023 là 5.565 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.574 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 1,24% so tháng trước; tăng 5,03% so tháng 12/2022 và tăng 2,61% so cùng kỳ; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,9% so bình quân 6 tháng đầu năm 2022

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/6/2023 là 23.690 VND/USD, giá bình quân trong tháng 23.664 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,12% so tháng trước; giảm 2,85% so tháng 12/2022 và tăng 1,37% so cùng kỳ; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,82% so bình quân 6 tháng đầu năm 2022.

Hình 12. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ



9. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động tín dụng tiếp tục được duy trì ổn định và tăng trưởng, chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD) đạt khá tốt. Cơ cấu tín dụng giữa VND và ngoại tệ; giữa ngắn hạn với trung và dài hạn đảm bảo, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn của các TCTD trên địa bàn. Các yếu tố tỷ giá, lãi suất cơ bản vẫn ổn định và phát huy vai trò hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi tăng trưởng, hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất - nhập khẩu.

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn ước thực hiện đến cuối tháng 6/2023 là 65.537 tỷ đồng, tăng 3,94% so cuối năm 2022, trong đó, số dư huy động vốn trên 12 tháng đạt 18.962 tỷ đồng, chiếm 28,93%/tổng vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cấp tín dụng ước thực hiện đến tháng 6/2023 là 106.303 tỷ đồng, tăng 4,14% so với cuối năm 2022. Trong đó, dư nợ ngắn hạn là 82.986 tỷ đồng chiếm 78,07%; dư nợ trung, dài hạn là 23.317 tỷ đồng chiếm 21,93%.

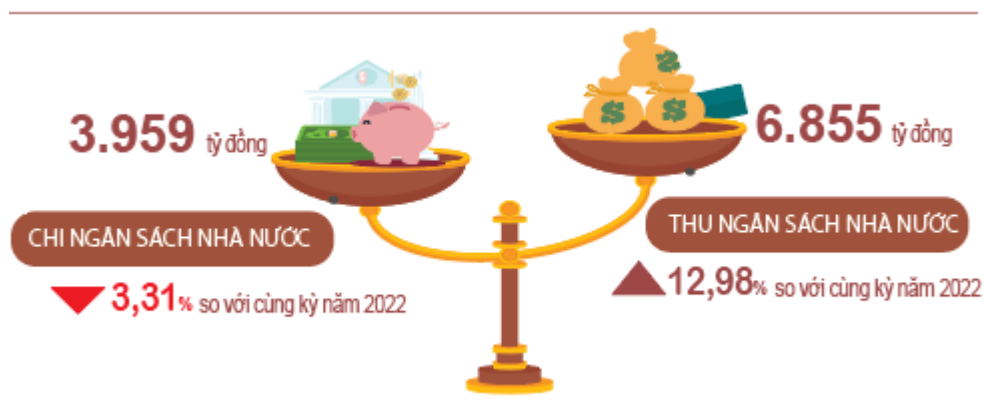
10. Thu, chi ngân sách

Công tác thu chi, điều hành, quản lý ngân sách được đảm bảo và kịp thời, thực hiện nghiêm túc chủ trương, hạn chế bổ sung nhiệm vụ chi ngoài dự toán, đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng mục đích, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

- Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện trong 6 tháng năm 2023 là 3.959 tỷ đồng, đạt 59,64% dự toán, bằng 96,69% so cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 200 tỷ đồng đạt 48,78% dự toán, bằng 75,81% so cùng kỳ; thu nội địa 3.759 tỷ đồng đạt 60,36% dự toán năm, bằng 98,13% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 263 tỷ đồng, tăng 30,33%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 967 tỷ đồng, tăng 24,73%; thuế thu nhập cá nhân đạt 399 tỷ đồng, giảm 7,54%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 226 tỷ đồng, giảm 31,49%, thu tiền sử dụng đất đạt 257 tỷ đồng, giảm 21,64%...

- Tổng chi ngân sách địa phương trong 6 tháng năm 2023 là 6.855 tỷ đồng, đạt 46,52% dự toán năm, bằng 112,98% so với cùng kỳ. Trong đó các khoản chi có mức tăng, giảm so với cùng kỳ: Chi đầu tư phát triển 1.695 tỷ đồng, tăng 45,96%, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 5.160 tỷ đồng, tăng 5,17%, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 530 tỷ đồng, tăng 79,54%; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.100 tỷ đồng, tăng 11,48%; sự nghiệp y tế: 450 tỷ đồng, giảm 11,34%; quản lý hành chính: 900 tỷ đồng, tăng 3,68%; an ninh, quốc phòng: 200 tỷ đồng, giảm 32,96%; chi đảm bảo xã hội: 550 tỷ đồng, giảm 32,66%...

Hình 13. Thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

1.1. Đời sống dân cư

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang 6 tháng năm 2023 cơ bản ổn định so cùng kỳ. Với mức thu nhập cơ bản đảm nhu cầu thiết yếu nhưng chưa có điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Riêng đối với khu vực doanh nghiệp, vào những tháng cuối

năm 2022 và đầu năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến việc làm thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thủy sản, tuy quy mô sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2023 không bị ảnh hưởng, giá bán nông sản (lúa, cá) có tăng nhưng chi phí sản xuất tăng cao hơn (do giá vật tư nông nghiệp và nguyên liệu đầu vào tăng nhiều) thu nhập của người dân giảm đi, trong khi giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng và có xu hướng tiếp tục tăng, đời sống người dân gặp khó khăn.

1.2. Công tác an sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán, đã nhận được nhiều hưởng ứng tích cực từ cộng đồng.

- Công tác giảm nghèo: Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025); các ngành chức năng triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, dự án chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, như hỗ trợ về tín dụng, nhà ở, giáo dục, y tế.v.v. cụ thể: Triển khai việc rà soát lập danh sách cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo năm 2023, sáu tháng đầu năm 2023, đã khám chữa bệnh cho 1.549 lượt người nghèo với kinh phí trên 88,871 triệu đồng; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi 1.056 lượt với kinh phí trên 42,533 triệu đồng.

- Công tác bảo trợ xã hội: các ngành chức năng tỉnh và các địa phương triển khai thực hiện tốt, các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 90.000 đối tượng với kinh phí trên 300 tỷ đồng; Công tác quản lý, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội hiện đang được chăm sóc là 235 đối tượng (trẻ em mồ côi 16 trẻ, 10 đối tượng lang thang cơ nhỡ, khác 209 người).

- Thực hiện chính sách với người có công: Tổ chức các hoạt động thăm, viếng, trợ cấp ưu đãi người có công lũy kế 6 tháng năm 2023 đối với khoảng 31.011 người có công và thân nhân của họ, với số tiền khoảng 31.011 triệu đồng, và đã chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch nước đối với 12.807 người có công và thân nhân với số tiền khoảng 3.870 triệu đồng. Các cơ quan, ban, ngành có liên quan tổ chức Đoàn thăm, chúc Tết Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng tiêu biểu, các cơ quan có liên quan trong công tác an sinh xã hội.

- Lao động việc làm cho người lao động: Trong 6 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho 6.286 người (gồm cao đẳng 91 sinh viên, trung cấp 146 sinh viên, sơ cấp 4.534 học viên, dưới 3 tháng 1.515 học viên); Giải quyết được 8.605 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền chi

trả là 147.535 triệu đồng; Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động là 14.413 trường hợp; Tổ chức được 07 Phiên giao dịch việc làm, Ngày hội việc làm và 11 cụm, điểm tư vấn kết nối việc làm cho người lao động tại 07 huyện, thị xã, thành phố (Phú Tân, Châu Thành, Tri Tôn, Tân Châu; Long Xuyên, Thoại Sơn, An Phú) có 198 doanh nghiệp tham dự (59 trực tiếp, 139 trực tuyến), với 6.618 lao động tham dự.

Tính đến nay, toàn tỉnh có 195 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Nhật Bản: 129 lao động, Đài Loan: 51 lao động, Hàn Quốc: 08 lao động, Ba Lan: 02 lao động, Mỹ: 01 lao động, Hồng Kong: 02 lao động, Trung Quốc: 01 lao động, Malaysia: 01 lao động.

- Bảo hiểm: Đến cuối 6 tháng năm 2023, số lượt người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trên toàn tỉnh đều giảm so với cuối năm 2022. Tính đến kỳ báo cáo, trên địa bàn tỉnh có 114.281 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, đạt 88,95% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.624 người so với cuối năm 2022; có 16.732 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đạt 31,17% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.068 người so với cuối năm 2022; có 103.915 người tham gia bảo hiểm tai nạn, đạt 88,06% so với chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 1.608 người so với cuối năm 2022; có 1.678.563 người tham gia bảo hiểm y tế, đạt 94,97% chỉ tiêu được giao năm 2023, giảm 75.082 người so với cuối năm 2022.

3. Giáo dục đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành chức năng đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra:

- Tổ chức thành công Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 với số thí sinh dự thi đạt 99,02% số đăng ký dự thi. Hiện đã hoàn tất công tác chấm điểm thi và đang thực hiện xét điểm chuẩn;

- Tập trung chuẩn bị tốt cho kỳ thi TN THPT năm học 2022-2023 như: Hướng dẫn trường THPT lập và tiếp nhận hồ sơ thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển đại học, cao đẳng theo kế hoạch của Bộ GDĐT; Học sinh lớp 12 các trường THPT đã hoàn thành đăng ký trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GDĐT với tổng số thí sinh đăng ký 19.942 (trong đó: 17.704 THPT, 1.508 GDTX); tập huấn công tác coi thi;

- Hoàn thành bảng số liệu tốt nghiệp THCS năm học 2022-2023. Tổng số học sinh lớp 9: 28.728, số tốt nghiệp THCS: 27.701, tỉ lệ 99,91%;

- Bộ GDĐT đến khảo sát tại huyện Tri Tôn và TP Châu Đốc về triển khai Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 và vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030;

- Sơ kết 02 năm triển khai Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025”; Sơ kết 05 năm thực hiện chỉ thị 19-CT/TW

của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khme trong tình hình mới đối với cấp học mầm non;

- Triển khai thực hiện về việc chấn chỉnh tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non tư thục trên địa bàn tỉnh An Giang.

Tính đến ngày 15/06/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

4. Tình hình dịch bệnh

Trong kỳ báo cáo ngành Y tế tập trung kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19; phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong tháng đã ghi nhận 257 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 2.164 ca, giảm 58% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 297 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 594 ca mắc, giảm 14,2% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn có 02 ca mắc, lũy kế từ đầu năm là 06 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 09 ca mắc; Bệnh tả, bệnh Viêm não virus khác có 01 ca mắc, lũy kế từ đầu năm có 01 ca mắc. Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/5/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 6.342 trẻ, đạt 21,3% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 8.509 người, đạt 28,6% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 8.073 trẻ đạt 31,7% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 8.077 trẻ đạt 31,7% KH năm.

- Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/5/2023 phát hiện 57 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 19 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV ít hơn 136 ca (giảm 70,5%), số bệnh nhân AIDS ít hơn 06 ca, số tử vong ít hơn 07 ca (giảm 26,9%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- Công tác khám chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 555.847 lần, so tháng trước tăng 4,6%, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 124.742 lần, so tháng trước tăng 43,1%, chiếm 22,4%; tuyến huyện và xã, phường khám 399.095 lần, so tháng trước giảm 2,5%, chiếm 71,8%; bệnh viện tư nhân khám 32.010 lần, so tháng trước giảm 9,1%, chiếm tỷ lệ 5,8%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 27.008 người, so tháng trước tăng 9%, trong đó: các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.671 lượt người, tăng 14,1% so tháng trước, chiếm 65,4%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 7.429 lượt người, tăng 4,4% so tháng trước, chiếm 27,5%; bệnh viện tư nhân điều trị 1.908 lượt người, giảm 12% so tháng trước, chiếm tỷ lệ 7,1%.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ra Công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Trong 6 tháng năm 2023, toàn ngành tiếp tục triển khai tổ chức tốt các hoạt động nhân các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện quan trọng của tỉnh và cả nước như: các chương trình văn nghệ chào Xuân Quý Mão năm 2023, giao lưu “Các giọng hát vàng trong tỉnh An Giang”; Tổ chức lễ tưởng niệm 43 năm ngày mất Chủ tịch Tôn Đức Thắng (14/02/1980 - 14/02/2023 âm lịch), kỷ niệm 48 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023), 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); Tổ chức Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer; Tổ chức Liên hoan âm nhạc toàn quốc đợt I năm 2023, từ ngày 02 – 04/6/2023 tại thành phố Long Xuyên; Tham dự Liên hoan các ban nhạc Đồng bằng Sông Cửu Long chào mừng Lễ hội vía Bà Chúa Xứ núi Sam vào ngày 10/6/2023 tại thành phố Châu Đốc; Tham dự Cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc năm 2023, từ ngày 20 – 26/6/2023 do Cục Nghệ thuật biểu diễn tổ chức tại tỉnh Hòa Bình; Tham gia giao lưu văn hóa nghệ thuật Đờn ca tài tử vào ngày 21/6/2023 tại thành phố Cần Thơ năm 2023; Tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6/1948 – 11/6/2023) và hưởng ứng Tháng hành động vì trẻ em, Ngày Quốc tế phòng chống ma túy và Ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26/6; Tổ chức triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Bác Tôn với công nhân” tại đơn vị; triển lãm lưu động chuyên đề “Thân thể và sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng”. Đặc biệt trong tháng 4, tỉnh đã tổ chức Lễ công bố thành lập thị xã Tịnh Biên, đánh dấu bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển đô thị của tỉnh.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 3.024 lượt khách tham quan (19 đoàn: 964 lượt, 1.969 lượt khách vắng lai, 91 lượt khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 6.136 lượt khách (38 đoàn: 967 lượt khách, 5.101 lượt khách vắng lai, 68 lượt khách quốc tế).

- Thể dục, thể thao: Công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân luyện tập thể dục, thể thao được đẩy mạnh. Trong 6 tháng năm 2023, tỉnh An Giang đã tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao quần chúng, trong đó có 07 giải thể thao cấp tỉnh như: hội thao công nhân viên chức người lao động, giải đẩy gậy - kéo co thanh niên, giải Pencak Silat, Ngày hội văn hóa, thể thao Biên phòng, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Các bộ môn thể thao thành tích cao (Điền kinh, Bơi lội, Vovinam, Karate, Xe đạp đường trường, Thể hình, Cử tạ và Fitness) đã cử trên 36 lượt HLV, 217 VĐV tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao trong hệ thống quốc gia và các giải quốc tế. Kết quả đoạt 59 huy chương (20 HCV – 23 HCB – 16 HCD), nổi bật: bộ môn Bơi lội thi đấu và đoạt 04 HCV – 13 HCB – 07 HCD tại giải Bơi vô địch các nhóm tuổi quốc gia năm 2023; bộ môn Xe đạp đường trường tham dự và đoạt 01 HCV cá nhân, nội dung đồng hàng 109 km giải Vô địch và Vô địch trẻ Xe đạp đường trường Châu Á; bộ môn Thể hình, Cử tạ và Fitness tham dự và đoạt 03 HCV – 01 HCB tại giải Vô địch Thể hình Đông Nam Á năm 2023...

6. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 07 người chết, 17 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 99 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 87 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (98 vụ), làm chết 83 người (cùng kỳ có 82 người chết), bị thương 51 người (cùng kỳ có 22 người). Trong đó có 04 vụ rất nghiêm trọng làm 07 người chết, 03 người bị thương; có 80 vụ nghiêm trọng làm chết 76 người, bị thương 26 người và có 15 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 22 người.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 32 điểm sạt lở với chiều dài 1.504 m, làm ảnh hưởng 48 căn nhà. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 44 điểm sạt lở, sụt lún và răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 2.188 m, làm ảnh hưởng đến 79 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 6.001 triệu đồng. Ngoài ra sạt lở còn làm ảnh hưởng 02 kho trấu, 02 lò sấy, 01 nhà máy của doanh nghiệp xat xát lúa gạo ở thị xã Tân Châu.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 06 vụ mưa lớn gây giông lốc làm ảnh hưởng 110 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 860 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 14 vụ làm 01 người chết; ảnh hưởng 146 căn nhà; thiệt hại 20,3 ha lúa và 34,02 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 1.222 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 154 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 51 cuộc, khoáng sản 78 cuộc, môi trường 24 cuộc) với tổng số 545 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 29 trường hợp (cùng kỷ là 31 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 399 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: KG, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 6 và 6 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

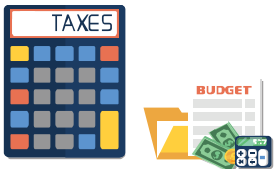


Tốc độ tăng
GRDP 6 tháng đầu năm 2023

6,50%

CƠ CẤU KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thuế SP - Trợ cấp SP **4,06%**



Nông, lâm nghiệp và
thủy sản **32,37%**



Dịch vụ **47,70%**



Công nghiệp
và xây dựng **15,87%**



DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Lúa Đông Xuân

227,7 ngàn ha ▼ 0,89%

Bắp

2,0 ngàn ha ▲ 6,62%

Rau các loại

10,8 ngàn ha ▲ 3,27%



SẢN LƯỢNG THU HOẠCH

Lúa Đông Xuân

1,7 triệu tấn ▲ 1,99%

Bắp

15,6 ngàn tấn ▲ 2,83%

Rau các loại

240,8 ngàn tấn ▲ 5,68%



03

SẢN PHẨM GIA SÚC, GIA CẦM

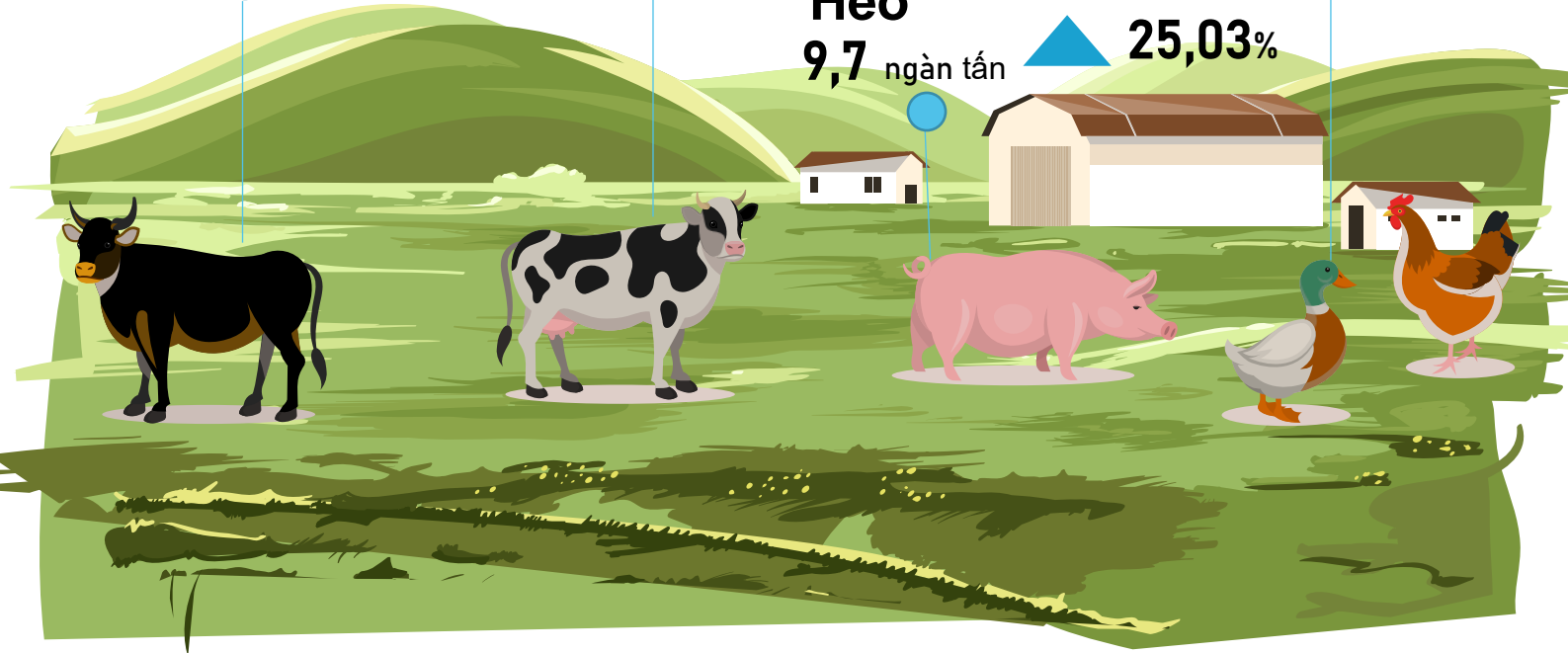
Ước tính 6 tháng năm 2023

Trâu
0,62 ngàn tấn ▼ 3,94%

Bò
4,2 ngàn tấn ▼ 1,02%

Gia cầm
6,9 ngàn tấn ▲ 10,97%

Heo
9,7 ngàn tấn ▲ 25,03%



04

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Ước tính 6 tháng năm 2023

Tổng sản lượng

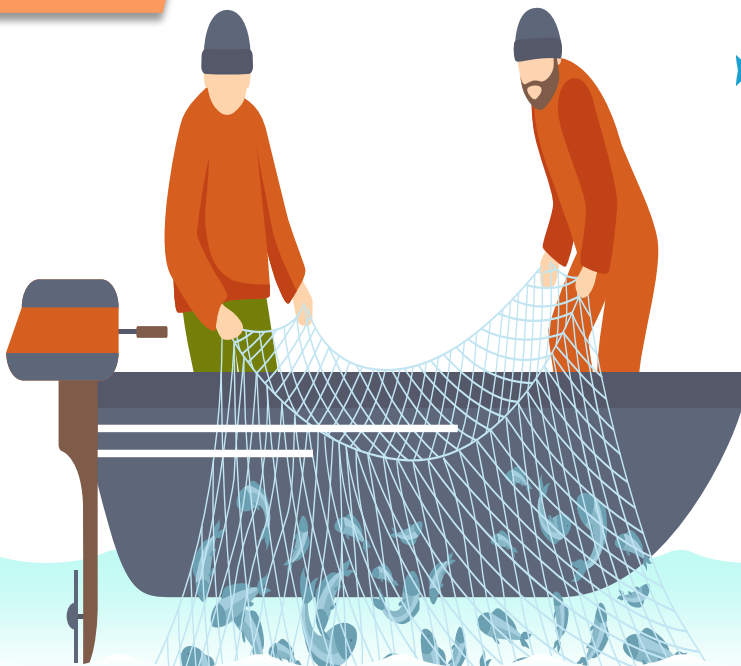
356,7 ngàn tấn ▲ 9,69%

Nuôi trồng

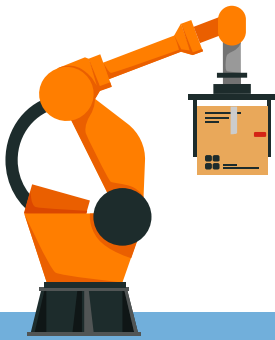
350,3 ngàn tấn ▲ 9,94%

Khai thác

6,4 ngàn tấn ▼ 2,21%



Tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực của tỉnh sản xuất ổn định và tăng trưởng so cùng kỳ.

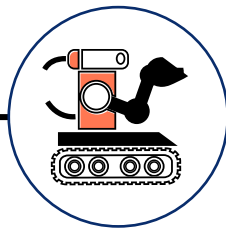


▲ 7,76%



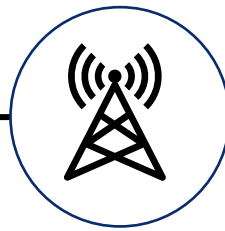
▲ 9,12%

Khai khoáng



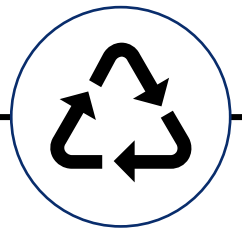
▲ 6,88%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 12,48%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 6,88%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

6 Tháng năm 2023 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 13,65%

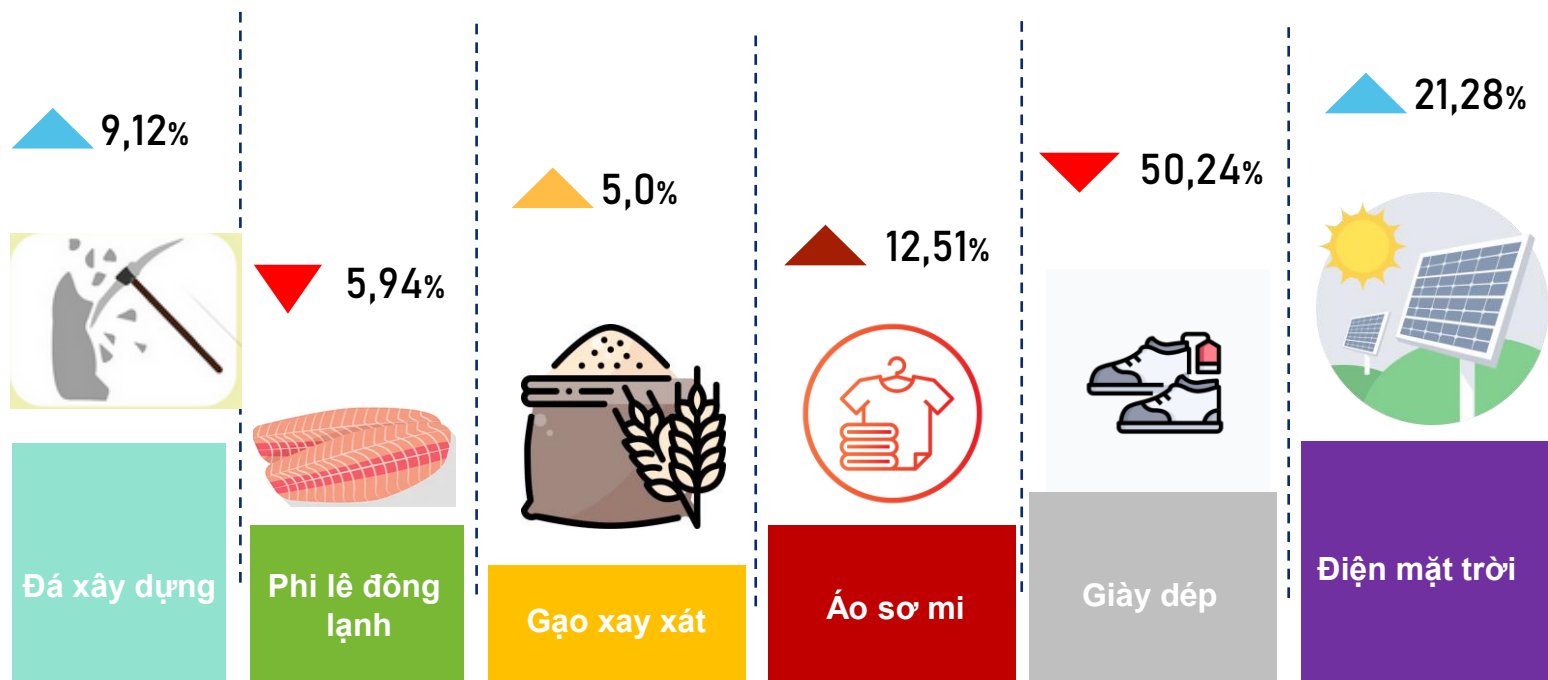
Chỉ số tồn kho

▼ 29,29%

06

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

6 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



07

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

6 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

672 triệu USD

574 triệu USD

98 triệu USD

3,76%

3,72%

3,46%

XUẤT KHẨU



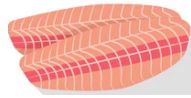
NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

08

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA CHỦ YẾU (KHỐI DOANH NGHIỆP) 6 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



154,3 triệu USD ▼ 1,94%

Hàng rau quả



9,9 triệu USD ▲ 13,23%

Gạo



158,7 triệu USD ▲ 9,52%

Giày, dép



34,5 triệu USD ▼ 12,72%

Hàng dệt may



76,7 triệu USD ▲ 10,40%

09

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

3.959

tỷ đồng

▼ 3,31%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

6.855

tỷ đồng

▲ 12,98%



Hoạt động thương mại, dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết Nguyên đán không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình...

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 17,40%

42,6

ngàn tỷ đồng

29,4
ngàn tỷ đồng

▲ 16,96%

Bán lẻ hàng hóa



7,2
ngàn tỷ đồng

▲ 21,81%

Dịch vụ ăn uống



6,0

ngàn tỷ đồng

▲ 14,55%

Dịch vụ khác



Kinh tế của tỉnh phục hồi nhanh, giao thương thông suốt, các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh vận tải đã đi vào hoạt động ổn định và phát triển, khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển tăng cao so cùng kỳ.

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

23,1 triệu tấn



tăng so với cùng kỳ

21,74%

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

1.818,8 triệu tấn.km



tăng so với cùng kỳ

22,19%

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

69,9 triệu HK

▲ 26,78% So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

940,6 triệu lượt HK.km

▲ 26,69% So với cùng kỳ



CPI BQ 6 Tháng

Tăng **2,83%**

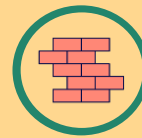
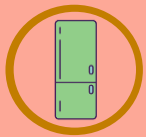
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước

▲ **5,77%**Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống▲ **0,11%**Đồ uống,
thuốc lá▲ **1,02%**

May mặc

▼ **0,01%**Nhà ở và vật
liệu xây dựng▲ **3,14%**Thiết bị và đồ
dùng gia đình▲ **0,33%**Thuốc và
dịch vụ y tế▼ **7,67%**

Giao thông

▲ **0,44%**Bưu chính
viễn thông▲ **13,19%**

Giáo dục

▲ **5,29%**Văn hóa, giải trí,
du lịch▲ **2,82%**Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

83 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

51 người

SỐ VỤ TAI NẠN

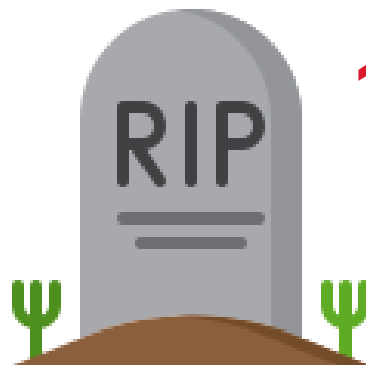
99 vụ

SỐ VỤ CHÁY

2 vụ

THIỆT HẠI

SỐ NGƯỜI CHẾT

1 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

AN GIANG, THÁNG 6-2023

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm

	Đvt: Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	53.690	100,00	29.263	106,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.378	32,37	9.830	103,29
Công nghiệp và xây dựng	8.520	15,87	4.698	109,51
Dịch vụ	25.609	47,70	13.532	108,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.183	4,07	1.204	103,62

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	488.507,7	494.589,9	101,25
Lúa	454.443,5	459.975,3	101,22
Lúa đông xuân	229.773,3	227.720,2	99,11
Lúa hè thu	221.027,6	228.750,0	103,49
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	3.642,6	3.505,1	96,22
Các loại cây khác	34.064,2	34.614,6	101,62
Ngô	4.938,2	4.016,8	81,34
Khoai lang	65,8	29,7	45,13
Sắn/Khoai mì	687,9	353,7	51,42
Đậu tương	29,2	21,8	74,66
Lạc	309,4	311,9	100,81
Rau, đậu các loại	20.088,2	22.045,0	109,74
...			
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	1.776.949,3	1.747.736,9	98,36
Lúa đông xuân	1.685.764,5	1.719.287,6	101,99
Lúa hè thu	76.030,9	14.708,8	19,35
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	15.153,9	13.740,5	90,67
Các loại cây khác			
Ngô	13.743,1	15.496,6	112,76
Khoai lang	508,5	611,3	120,22
Sắn/Khoai mì	8.671,8	4.826,9	55,66
Đậu tương	46,2	74,1	160,43
Lạc	1.855,8	1.257,3	67,75
Rau, đậu các loại	305.447,9	323.178,8	105,80
...			

3. Sản xuất vụ đông xuân năm báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.700.966,5	1.734.920,0	102,00
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	229.773,3	227.720,2	99,11
Năng suất	Tạ/ha	73,37	75,50	102,91
Sản lượng	Tấn	1.685.764,5	1.719.287,6	101,99
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.904,2	2.030,4	106,62
Năng suất	Tạ/ha	79,83	76,99	96,44
Sản lượng	Tấn	15.202,0	15.632,5	102,83
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	32,9	35,6	108,34
Năng suất	Tạ/ha	201,98	205,83	101,91
Sản lượng	Tấn	663,7	732,8	110,40
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,30	100,00
Năng suất	Tạ/ha	35,00	34,00	97,14
Sản lượng	Tấn	1,05	1,02	97,14
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	255,4	165,0	64,60
Năng suất	Tạ/ha	72,38	42,00	58,03
Sản lượng	Tấn	1.848,6	693,0	37,49
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.415,0	10.761,5	103,33
Năng suất	Tạ/ha	218,78	223,76	102,27
Sản lượng	Tấn	227.864,0	240.800,3	105,68
....				

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	11.159,29	9.918,54	21.077,83	111,79	116,97	114,17
Thịt lợn	3.800,0	5.900,0	9.700,0	126,67	124,00	125,03
Thịt trâu	31,0	31,0	62,0	103,33	89,75	96,06
Thịt bò	1.750,0	2.450,0	4.200,0	102,94	96,33	98,98
Thịt gia cầm	2.820,0	4.110,3	6.930,3	104,44	115,94	110,97
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	105.500,0	107.800,5	213.300,5	105,01	108,71	106,85
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-
Yến (Tấn)	3,8	3,8	7,5	125,00	125,00	125,00

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	125,0	125,0	-	104,08	104,08
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	8.500	9.155	17.655	100,45	100,47	100,46
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	68.250	69.000	137.250	100,56	101,67	101,11
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản

Đơn vị: Tấn

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	152.544	204.170	356.714	109,03	110,19	109,69
Cá	150.367	203.021	353.388	109,19	110,27	109,81
Tôm	2	11	13	101,00	97,22	97,85
Thủy sản khác	2.175	1.138	3.314	98,61	97,91	98,37
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	148.398	201.888	350.286	109,37	110,35	109,94
Cá	148.261	201.748	350.009	109,37	110,36	109,94
<i>Trong đó: Cá tra, basa</i>	132.600	177.873	310.473	109,61	110,02	109,84
Tôm	2	3	5	102,00	95,33	98,00
Thủy sản khác	135	137	272	105,83	104,68	105,25
Sản lượng thủy sản khai thác	4.146	2.283	6.429	98,01	97,40	97,79
Cá	2.106	1.274	3.380	97,86	97,67	97,79
Tôm	0,1	7,7	8	88,96	97,94	97,75
Thủy sản khác	2.040	1.001	3.042	98,17	97,05	97,80

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đvt: %

	Tháng 5 năm báo cáo so cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,69	100,52	109,03	107,76
Khai khoáng	104,15	101,24	110,51	109,12
Khai khoáng khác	104,15	101,24	110,51	109,12
Công nghiệp chế biến , chế tạo	102,44	100,49	107,95	106,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	94,39	94,24	96,41	102,73
Sản xuất đồ uống	100,16	101,27	104,12	105,05
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	43,38	182,44	77,82	84,46
Dệt	139,04	103,24	143,71	125,47
Sản xuất trang phục	113,69	103,24	121,35	118,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,10	98,07	61,53	60,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	154,22	99,96	152,02	138,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	16,69	101,12	27,76	20,78
In, sao chép bản ghi các loại	119,77	102,88	115,35	120,45
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	111,68	101,09	111,90	109,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,24	135,98	130,05	85,83
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,28	102,44	107,45	115,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	53,79	102,80	98,33	75,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124,61	101,57	126,40	123,51
Sản xuất kim loại	105,95	106,03	102,12	100,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	126,99	103,18	127,80	122,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	133,55	100,64	134,40	121,32
Sản xuất thiết bị điện	124,87	100,94	132,35	119,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	56,07	96,03	97,87	85,14
Sản xuất phương tiện vận tải khác	138,08	101,51	136,12	124,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	133,92	99,40	126,85	143,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,98	103,51	113,07	113,29
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,95	106,48	115,23	109,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	117,47	100,48	113,85	112,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,	117,47	100,48	113,85	112,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	107,97	100,27	111,84	106,88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,74	100,05	113,28	107,91
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế li	100,04	101,34	105,33	102,30

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đvt: %

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,10	104,87
Khai khoáng	109,13	111,54
Khai khoáng khác	109,13	111,54
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,35	102,68
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,28	95,16
Sản xuất đồ uống	112,01	99,70
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86,50	87,17
Dệt	111,01	141,65
Sản xuất trang phục	122,08	108,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	56,44	63,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	126,01	150,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	21,30	16,48
In, sao chép bản ghi các loại	125,78	116,92
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	107,17	111,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	58,68	110,69
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,41	111,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76,44	73,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,11	122,14
Sản xuất kim loại	93,35	99,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,13	123,86
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,15	133,78
Sản xuất thiết bị điện	113,78	127,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	83,88	81,12
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,72	134,95
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	155,19	131,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	116,01	111,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	107,73	111,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	108,50	114,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	108,50	114,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	106,34	109,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,38	111,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,14	100,52

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M ³	598.411	605.822	3.317.405	110,51	109,12
Phi lê đông lạnh	Tấn	11.315	10.414	72.703	88,20	94,06
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	160.283	149.860	937.244	98,94	105,00
Nước tinh khiết	1000 lít	129	131	784	108,79	106,10
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	4.933	9.000	42.241	77,82	84,46
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	-	-	-	-	-
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m ²	-	-	-	-	-
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.885	4.039	22.180	116,16	112,51
Ba lô	1000 cái	368	365	1.881	128,42	141,97
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.938	1.888	9.855	50,85	49,76
Giấy và bì nhãn	Tấn	1.238	1.250	7.604	24,78	18,49
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	34	39	195	86,87	84,09
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.787	2.435	8.271	130,07	85,63
Thuốc chữa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	91	91	562	113,75	124,15
Thuốc chữa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng bột/cốm	Lít	45.802	46.000	292.145	76,67	77,23
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.740	8.800	58.119	146,67	154,58
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	925	929	4.647	64,14	42,86
Xi măng Portland đen	Tấn	31.809	32.000	175.615	95,61	90,36
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	7.531	7.700	65.064	62,43	82,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	15.238	15.428	89.913	110,14	123,80
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	590	600	3.353	113,21	113,09
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	291	340	1.754	83,33	77,00
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	342	343	1.136	110,97	109,57
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	133	143	800	54,83	44,25
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.686	1.704	10.475	100,98	119,87
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	3.232	2.929	12.520	76,91	54,77
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.061	1.174	5.661	1.041,30	116,01
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	105	110	777	55,95	56,66
Bộ phận bột lửa dùng để hút thuốc và các bột lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	4.186	4.769	25.979	95,35	93,73
Điện mặt trời	Triệu KWh	60	60	350	122,34	121,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	313	314	1.811	109,38	107,30
Nước đá	Tấn	17.594	17.673	102.197	103,53	112,03
Nước uống được	1000 m ³	8.774	8.777	48.878	114,92	108,21
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.883	7.980	46.396	105,38	101,01

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Đá xây dựng khác	M ³	1.493.188	1.824.217	109,13	111,54
Phi lê đông lạnh	Tấn	37.468	35.235	104,36	82,59
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	451.703	485.541	104,24	102,12
Nước tinh khiết	1000 lít	392	392	108,14	105,93
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.010	22.232	86,50	87,17
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	-	-	-	-
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m ²	-	-	-	-
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11.251	10.929	115,57	99,41
Ba lô	1000 cái	781	1.101	121,82	154,05
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	4.192	5.663	46,59	52,38
Giấy và bì nhãn	Tấn	4.130	3.474	18,61	14,39
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	94	101	100,74	75,78
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2.990	5.281	58,35	110,60
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	280	282	135,13	123,14
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	150.875	141.270	90,82	69,51
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	36.080	22.039	236,51	106,56
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.938	2.709	46,84	39,51
Xi măng Portland đen	Tấn	82.390	93.225	90,30	91,26
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	43.418	21.647	108,31	55,21
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	41.998	47.916	134,77	113,16
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	1.598	1.755	107,68	110,80
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	743	1.011	66,50	80,05
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	451	685	117,44	116,45
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	368	432	40,97	50,77
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	5.202	5.274	126,41	114,14
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	5.121	7.399	62,18	44,42
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	2.863	2.797	48,76	788,46
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	440	337	46,98	70,24
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	12.633	13.346	99,72	91,41
Điện mặt trời	Triệu KWh	169	181	114,84	126,57
Điện thương phẩm	Triệu KWh	863	948	104,38	107,42
Nước đá	Tấn	49.279	52.918	117,10	108,56
Nước uống được	1000 m ³	22.794	26.084	105,59	112,93
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	23.240	23.156	103,48	100,71

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.623.835	4.663.693	10.287.528	169,95	103,80	131,85
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.778.174	2.242.072	4.020.246	148,13	138,31	142,49
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	17.414,00	18.371	35.785	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	36.955	29.659	66.613	10.017	435,76	928,39
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.158.332	1.740.296	4.898.628	187,95	79,24	126,37
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.310	1.541	7.852	39,42	2,76	10,93
Vốn huy động khác	626.650	631.754	1.258.404	152,11	102,99	122,72

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	642.455	650.105	4.015.351	52,50	173,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	606.945	614.172	3.793.413	52,50	183,63
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	137.998	139.641	862.489	52,50	137,38
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.984	19.210	118.650	52,50	74,41
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	277.581	280.886	1.734.883	52,50	266,29
Vốn nước ngoài (ODA)	48.566	49.145	303.541	52,50	351,06
Xổ số kiến thiết	142.800	144.500	892.500	52,50	127,50
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	35.510	35.933	221.938	52,50	90,81
Vốn cân đối ngân sách huyện	35.510	35.933	221.938	52,50	90,81
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.016	23.290	143.850	52,50	238,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.453.174	1.912.072	148,32	143,72
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.372.854	1.806.387	156,71	151,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	312.139	410.709	117,19	113,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.940	56.500	63,25	61,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	627.862	826.135	227,53	219,98
Vốn nước ngoài (ODA)	109.853	144.543	304,05	287,17
Xổ số kiến thiết	323.000	425.000	108,53	105,62
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	80.320	105.685	77,42	75,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	80.320	105.685	77,42	75,13
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52.060	68.500	207,33	195,04
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.771.993	4.863.205	29.382.046	117,15	116,96
Lương thực, thực phẩm	1.835.478	1.881.135	11.542.237	115,96	116,02
Hàng may mặc	236.584	241.169	1.432.356	121,04	119,48
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	712.356	719.486	4.280.514	118,69	117,58
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	35.746	36.694	221.370	108,54	109,11
Gỗ và vật liệu xây dựng	395.476	400.309	2.360.741	121,65	120,05
Ô tô các loại	88.915	93.801	552.392	108,19	107,41
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	263.479	267.269	1.576.428	118,36	116,97
Xăng, dầu các loại	673.474	684.623	4.140.126	118,17	118,78
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	52.341	53.191	315.372	116,34	114,70
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	305.478	309.403	1.913.687	113,11	116,30
Hàng hóa khác	82.014	82.775	490.332	118,90	117,67
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	90.652	93.350	556.491	116,63	116,22

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	14.974.855	14.407.191	118,56	115,34
Lương thực, thực phẩm	5.990.146	5.552.091	118,80	113,15
Hàng may mặc	718.019	714.337	119,45	119,51
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.136.316	2.144.198	117,29	117,88
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	113.184	108.186	111,57	106,65
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.169.480	1.191.261	119,58	120,52
Ô tô các loại	280.761	271.631	107,58	107,24
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	782.201	794.227	116,48	117,45
Xăng, dầu các loại	2.108.555	2.031.571	120,76	116,80
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	157.499	157.873	114,44	114,95
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	993.328	920.359	120,66	111,93
Hàng hóa khác	243.529	246.803	117,09	118,26
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	281.837,0	274.654	118,01	114,44

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.156.278	1.184.415	7.173.804	122,68	121,81
Dịch vụ lưu trú	45.639	46.923	270.776	115,16	113,07
Dịch vụ ăn uống	1.110.639	1.137.492	6.903.028	123,01	122,18
Du lịch lữ hành	8.037	8.981	53.528	107,18	117,62
Dịch vụ khác	1.016.450	1.033.287	6.027.337	115,17	114,53

16 (tiếp theo). Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ
Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung *	15.278.835	15.540.131	93.783.140	115,88	115,92
Bán buôn	8.326.077	8.450.243	51.146.425	114,38	114,71
Bán lẻ	4.771.993	4.863.205	29.382.046	117,15	116,96
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.156.278	1.184.415	7.173.804	122,68	121,81
Dịch vụ lưu trú	45.639	46.923	270.776	115,16	113,07
Dịch vụ ăn uống	1.110.639	1.137.492	6.903.028	123,01	122,18
Du lịch lữ hành	8.037	8.981	53.528	107,18	117,62
Dịch vụ khác	1.016.450	1.033.287	6.027.337	115,17	114,53

* Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung gồm bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ du lịch lữ hành và dịch vụ khác.

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2023

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.573.634	3.600.170	122,89	120,76
Dịch vụ lưu trú	133.351	137.425	115,42	110,88
Dịch vụ ăn uống	3.440.283	3.462.745	123,20	121,19
Du lịch lữ hành	26.210	27.318	121,85	113,82
Dịch vụ khác	3.244.046	3.391.146	112,25	116,31

17 (tiếp theo). Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung *	47.563.217	46.219.923	117,06	113,23
Bán buôn	26.044.028	25.102.397	117,42	112,03
Bán lẻ	14.974.855	14.407.191	118,56	115,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.573.634	3.600.170	122,89	120,76
Dịch vụ lưu trú	133.351	137.425	115,42	110,88
Dịch vụ ăn uống	3.440.283	3.462.745	123,20	121,19
Du lịch lữ hành	26.210	27.318	121,85	113,82
Dịch vụ khác	2.944.490	3.082.847	112,31	116,72

* Tổng mức lưu chuyển hàng hóa chung gồm bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ du lịch lữ hành và dịch vụ khác.

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm 2023 so với:				Đvt: %	Chỉ số giá bình quân 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,43	101,77	100,64	100,33	-	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,46	106,43	103,31	101,28		105,77
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	123,69	103,87	98,10	100,40		106,30
Thực phẩm	117,50	105,02	101,50	101,69		104,46
Ăn uống ngoài gia đình	123,75	109,43	107,91	101,03		107,51
Đồ uống và thuốc lá	107,40	100,08	99,95	99,94		100,11
May mặc, giày dép và mũ nón	101,60	101,43	101,27	100,22		101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,54	98,63	99,33	98,74		99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,63	102,72	101,16	100,18		103,14
Thuốc và dịch vụ y tế	103,72	100,35	100,21	100,02		100,33
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>	103,38	100,00	100,00	100,00		100,00
Giao thông	107,51	84,40	100,82	100,31		92,33
Bưu chính viễn thông	104,96	100,29	100,30	100,00		100,44
Giáo dục	112,10	104,56	81,91	100,00		113,19
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>	114,74	105,23	78,15	100,00		115,69
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,51	104,76	102,63	100,49		105,29
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,73	102,15	100,84	99,95		102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,60	102,61	105,03	98,76		100,90
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,83	101,37	97,15	100,12		102,82

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2023**

Đvt: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	452.324	2.791.881	102,32	117,39	123,05
Vận tải hành khách	131.146	794.713	105,23	121,15	126,77
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	20.781	131.063	105,85	120,91	126,31
Đường bộ	110.365	663.651	105,11	121,20	126,86
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	267.949	1.681.228	101,04	114,98	121,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	173.898	1.091.733	100,16	117,02	122,51
Đường bộ	94.051	589.495	102,72	111,41	120,49
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	53.229	315.940	101,85	120,90	120,74

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Đvt: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.423.628	1.368.253	126,17	119,96
Vận tải hành khách	401.739	392.974	131,61	122,17
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	68.040	63.023	130,67	121,92
Đường bộ	333.699	329.951	131,80	122,22
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	864.032	817.196	124,69	118,87
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	563.044	528.689	124,94	120,02
Đường bộ	300.988	288.507	124,23	116,83
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	157.857	158.083	121,29	120,19

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	11.327	69.876	104,15	120,76	126,78
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.625	35.338	103,20	121,86	127,05
Đường bộ	5.702	34.538	105,10	119,70	126,51
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	155.623	940.572	105,04	121,07	126,69
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.786	29.789	104,17	122,01	126,84
Đường bộ	150.837	910.783	105,07	121,04	126,69
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.666	23.141	100,40	114,27	121,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.897	18.337	100,31	115,37	122,05
Đường bộ	768	4.804	100,77	110,28	120,59
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	292.363	1.818.849	100,01	116,23	122,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	230.079	1.438.887	100,01	116,80	122,40
Đường bộ	62.284	379.962	100,01	114,19	121,40
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	35.572	34.304	131,08	122,61
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	18.198	17.140	130,53	123,55
Đường bộ	17.374	17.164	131,65	121,69
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	473.127	467.445	131,23	122,42
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	15.277	14.512	130,51	123,19
Đường bộ	457.851	452.932	131,25	122,39
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.918	11.222	124,73	118,72
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	9.487	8.849	124,87	119,16
Đường bộ	2.431	2.373	124,19	117,12
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	928.239	890.610	124,67	119,70
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	739.965	698.921	124,77	119,98
Đường bộ	188.273	191.689	124,28	118,70
Hàng không				

23 Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	99	82,35	60,87	108,79
Đường bộ	14	98	82,35	66,67	112,64
Đường thủy	-	1	-	-	25,00
Số người chết (Người)	7	83	41,18	33,33	101,22
Đường bộ	7	82	41,18	35,00	102,50
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	17	51	242,86	425,00	231,82
Đường bộ	17	51	242,86	425,00	231,82
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	100,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	8,83

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý II năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	50	49
Đường bộ	"	49	49
Đường thủy	"	1	-
Số người chết	Người	42	41
Đường bộ	"	41	41
Đường thủy	"	1	-
Số người bị thương	Người	21	30
Đường bộ	"	21	30
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	-
Số người chết	Người	1	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	740	-

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

Đvt: Triệu đồng

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.959.000	4.094.510	96,69	100,00	100,00
I. Thu nội địa	3.759.000	3.830.704	98,13	94,95	93,56
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	370.860	339.980	109,08	9,37	8,30
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	51.540	24.459	210,72	1,30	0,60
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	966.700	775.027	124,73	24,42	18,93
Thuế thu nhập cá nhân	399.470	432.064	92,46	10,09	10,55
Thuế bảo vệ môi trường	225.690	329.404	68,51	5,70	8,05
Thu phí, lệ phí	310.830	337.126	92,20	7,85	8,23
Trong đó: Lệ phí trước bạ	170.510	204.354	83,44	4,31	4,99
Các khoản thu về nhà, đất	256.640	290.761	88,26	6,48	7,10
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	925.760	933.319	99,19	23,38	22,79
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.420	63.751	11,64	0,19	1,56
Thu khác ngân sách	225.940	250.999	90,02	5,71	6,13
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.140	1.686	186,28	0,08	0,04
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, ..	15.010	52.128	28,79	0,38	1,27
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	263.805	75,81	5,05	6,44
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.855.000	6.067.423	112,98	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	1.695.000	1.161.247	145,96	24,73	19,14
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	5.160.000	4.906.176	105,17	75,27	80,86
Chi quốc phòng	41.280	53.583	77,04	0,60	0,88
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	158.720	206.025	77,04	2,32	3,40
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.100.000	1.883.723	111,48	30,63	31,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	450.000	507.544	88,66	6,56	8,37
Chi khoa học, công nghệ	18.000	17.503	102,84	0,26	0,29
Chi văn hóa, thông tin	60.000	65.259	91,94	0,88	1,08
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.000	16.027	99,83	0,23	0,26
Chi thể dục, thể thao	66.000	58.814	112,22	0,96	0,97
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	70.000	76.215	91,85	1,02	1,26
Chi sự nghiệp kinh tế	530.000	295.205	179,54	7,73	4,87
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	900.000	868.087	103,68	13,13	14,31
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	550.000	711.155	77,34	8,02	11,72
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	200.000	147.037	136,02	2,92	2,42
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-